| | |
|---|---|
| UBND XÃ CẨM GIANG<br>**PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:05 /TB-VHXH | *Cẩm Giang, ngày* 06 *tháng 01 năm 2026* |

# THÔNG BÁO
## Công khai danh sách đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tháng 01/2026

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và mức phí chi trả trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ danh sách chi trợ cấp xã hội tháng 01/2026 của xã Cẩm Giang;

Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giang thông báo công khai danh sách đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội tháng 01/2026, cụ thể như sau:

Tổng số đối tượng là: 1.936 người

Tổng kinh phí là: 1.841.450.000 đồng

( có danh sách cụ thể kèm theo )

Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giang trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận:***
- Lãnh đạo UBND xã (để b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã (để giám sát);
- Cổng TTĐT xã (để đăng tải);
- Lưu: VHXH.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
X. CẨM GIANG - T.P HẢI PHÒNG

**Vũ Quang Thiều**

**Danh sách chi trả trợ cấp BTXH tháng 01 năm 2026 tại xã Cẩm Giang**

(Kèm theo thông báo số: 05../TB-VHXH ngày 06/.01/2026 của phòng Văn hóa xã hội)

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI (1.420 người)** | | | **1.466.675.000** | **9.075.000** | **1.475.750.000** |
| 1 | Nguyễn Thị Quýt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 2 | Bùi Đình Biểu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 3 | Vũ Thị Ngời | NCT KT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 4 | Nguyễn Thị Mài | Người KT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 5 | Nguyễn Thế Minh Đức | TEKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 6 | Phạm Văn Chắc | NCT.KT Khác(Gù) Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 7 | Bùi Thị Đức | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 8 | Nguyễn Thế Khiêm | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 9 | Nguyễn Thế Anh | Người KT Trí tuệ Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 10 | Nguyễn Văn Thính | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 11 | Nguyễn Văn Bính | NCTKT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 12 | Nguyễn Thị Châu Anh | Trẻ em KT trí tuệ, thần kinh; vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 13 | Phạm Khánh Linh | Hộ GĐ chăm sóc nuôi dưỡng NKT ĐBN Nguyễn Thị Châu Anh | 700.000 | | 700.000 |
| 14 | Nguyễn Thị Huê | NCT KT vận động nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 15 | Bùi Xuân Xế | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Huê) | 700.000 | | 700.000 |
| 16 | Lê Thị Chiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 17 | Bùi Thị Dậu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Cần | NCT khuyết tật vận động | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 19 | Phạm Thị Măng | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 20 | Phạm Thị Ngắm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 21 | Vũ Thị Cán | NCTKT vận động, thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 22 | Bùi Thị Thạch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 23 | Lê Thị Chiến | người cao tuổi khuyết tật vận động, nghe, nhìn, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 24 | Vũ Thị Lợi | NCT.KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 25 | Nguyễn Thị Báu | NKT thần kinh tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Bùi Hữu Tuấn | NCTKT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 27 | Nguyễn Thị Chì | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 28 | Bùi Thị Chắt | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 29 | Phạm Thị Nguyệt | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 30 | Nguyễn Văn Miên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 31 | Phạm Thị Điểu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 32 | Vũ Thị Si | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 33 | Vũ Văn Phung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 34 | Bùi Thị Soài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 35 | Nguyễn Thị Hát | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 36 | Phạm văn Kiểm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 37 | Vũ Thị Toàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 38 | Đoàn Thị Khang | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 39 | Nguyễn Thị Đoan | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Đoàn Thị Khang) | 700.000 | | 700.000 |
| 40 | Nguyễn Trọng Hải | NKT KT thần kinh nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 41 | Phạm Thị Hựu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 42 | Nguyễn Thị Tình | NCT khuyết tật vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 43 | Hoàng Thị Lý | Hộ GĐ chăm sóc nuôi dưỡng NCTKT ĐBN Nguyễn Thị Tình | 700.000 | | 700.000 |
| 44 | Bùi Hữu Hựu | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 45 | Nguyễn Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 46 | Đoàn Thị Linh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 47 | Nguyễn Hữu Dênh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 48 | Nguyễn Văn Đằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 49 | Phạm Thị Thuận | Người cao tuổi khuyết tật vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 50 | Nguyễn Thị Quế | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 51 | Phạm Thị Tuyền | NCT. KT vận động, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 52 | Trần Văn Đương | Người cao tuổi khuyết tật thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 53 | Nguyễn Văn Đối | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Vũ Thị Cán) | 700.000 | | 700.000 |
| 54 | Nguyễn Thị Hoài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 55 | Vũ Thị Dủ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Nguyễn Thị Thời | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 57 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Người KT vận động, trí tuệ, nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 58 | Tạ Thị Thu | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Quỳnh Trang) | 700.000 | | 700.000 |
| 59 | Nguyễn Thị Hằng | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Phong) | 700.000 | | 700.000 |
| 60 | Vũ Văn Phong | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 61 | Vũ Thị Ngọ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 62 | Phạm Thị Thu | NCT KT vận động, khác (ung thư trực tràng) ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 63 | Vũ Tiến Giáp | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Thu) | 700.000 | | 700.000 |
| 64 | Vũ Thị Thầm | NCT KT vận động, nghe, trí tuệ, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 65 | Vũ Văn Ba | HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Vũ Thị Thầm) | 700.000 | | 700.000 |
| 66 | Phạm Thị Phiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 67 | Nguyễn Văn Chúc | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Quỳnh Lâm) | 700.000 | | 700.000 |
| 68 | Nguyễn Thị Quỳnh Lâm | TE. KT thần kinh, tâm thần, vận động, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 69 | Nguyễn Thị Hà | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Đào Đắc Hạnh) | 700.000 | | 700.000 |
| 70 | Đào Đắc Hạnh | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 71 | Nguyễn Thị Thanh | NKT vận Động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 72 | Bùi Hữu Dậu | NCTKT nhìn, khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 73 | Nguyễn Thị Tuất | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT nhìn, khác ĐBN (Bùi Hữu Dậu) | 700.000 | | 700.000 |
| 74 | Phạm Thị Tê | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 75 | Nguyễn Thị Tựa | NKT vận động, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 76 | Hoàng Thị Tắm | HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Tựa) | 700.000 | | 700.000 |
| 77 | Phạm Thị Mủa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 78 | Vũ Văn Sơn | Hộ GĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Cường) | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Vũ Văn Cường | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 80 | Nguyễn Thị Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 81 | Nguyễn Văn Thục | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 82 | Vũ Thị Ấm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 83 | Bùi Hữu Thu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 84 | Nguyễn Thị Nhót | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 85 | Vũ Thị Giá | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 86 | Vũ Tiến Thắc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 87 | Nguyễn Thị Kè | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 88 | Nguyễn Thị Đoan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 89 | Nguyễn Thị Hiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 90 | Bùi Thị Quỳnh Anh | TE KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 91 | Mai Thị Hương | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi T Quỳnh Anh) | 700.000 | | 700.000 |
| 92 | Hoàng Thị Chè | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 93 | Vũ Tiến Anh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 94 | Bùi Thị Hoành | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 95 | Vũ Thị Ngợi | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 96 | Bùi Quang Huệ | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 97 | Bùi Quang Biên | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 98 | PHạm Thị Lụa | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 99 | Bùi Thị Quý (Quí) | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 100 | Bùi Quang Mỹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 101 | Nguyễn Văn Năm | NCT KT vận động, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 102 | Lê Minh Hiếu | Người KT trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 103 | Lê Bá Thái Nguyên | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Minh Hiếu) | 700.000 | | 700.000 |
| 104 | Nguyễn Thị Tỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 105 | Nguyễn Thị Thụy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 106 | Phạm Thị Yên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 107 | Nguyễn Văn Hành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 108 | Nguyễn Thị Hiển | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 109 | Vũ Thị Uẩn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 110 | Vũ Thị Mích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 111 | Nguyễn Thị Cương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 112 | Bùi Thị Thục | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 113 | Vũ Thị Thuật | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 114 | Vương Thị Nhâm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 115 | Phạm Đức San | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 116 | Bùi Hữu Bỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 117 | Bùi Thị Nghiên | NCT.KT Vận Động Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 118 | Bùi Hữu Thịnh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 119 | Đào Thị Thương | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 120 | Bùi Thị Dụng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 121 | Bùi THị Dích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 122 | Nguyễn Thị Rát | NCTKT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 123 | Phạm Văn Duy | NKT nghe, nói, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 124 | Bùi Thị Hoạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 125 | Vũ Thị Bao | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 126 | Nguyễn Văn Phấn | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Bao) | 700.000 | | 700.000 |
| 127 | Nguyễn Thị Hòa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 128 | Nguyễn Thị Lư | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 129 | Nguyễn Thị Loan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 130 | Nguyễn Thị Là | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 131 | Nguyễn Thị Hằng | NKT vận động, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 132 | Nguyễn Thị Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 133 | Nguyễn Thị Thúy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 134 | Nguyễn Thị Luyến | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Hữu Tuấn) | 700.000 | | 700.000 |
| 135 | Nguyễn Thị Hương | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Thiện) | 700.000 | | 700.000 |
| 136 | Nguyễn Văn Thiện | NKT vận động đặc biệt nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 137 | Nguyễn Thị Ngồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 138 | Nguyễn Thế Chấn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 139 | Nguyễn Đức Toàn | TE KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 140 | Nguyễn Văn Tuyền | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đức Toàn) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 141 | Nguyễn Tiến Tiến | NKT.Vận Động Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 142 | Phùng Thị Mót | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 143 | Vũ Thị Tý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 144 | Nguyễn Tiến Trung Hiếu | TE mồ côi mẹ, cha đang hưởng trợ cấp BTHX hàng tháng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 145 | Nguyễn Tường Vi | TE mồ côi mẹ, cha đang hưởng trợ cấp BTHX hàng tháng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 146 | Chu Đức Sắc | NCT KT Nhìn, khác Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 147 | Nguyễn Thị Mẽ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 148 | Trần Thị Lợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 149 | Trương Thị Quỳnh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 150 | Vũ Văn Tùng | NKT thần kinh, tâm thần, nói ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 151 | Nguyễn Thị Miết | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Tùng) | 700.000 | | 700.000 |
| 152 | Phạm Thị Cảnh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (bà Nguyễn Thị Nghiêm) | 700.000 | | 700.000 |
| 153 | Nguyễn Thị Nghiêm | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 154 | Nguyễn Thị Ổn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 155 | Nguyễn Thị Xô | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 156 | Nguyễn Văn Thành | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Xô) | 700.000 | | 700.000 |
| 157 | Bùi Thị Tý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 158 | Nguyễn Văn Hậu | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 159 | Vũ Thị Thúy | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Hậu) | 700.000 | | 700.000 |
| 160 | Phạm Văn Quảng | NCT.KT Vận Động, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 161 | Nguyễn Thị Chuốt | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Văn Quảng) | 700.000 | | 700.000 |
| 162 | Nguyễn Thị Mịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 163 | Bùi Thị Thụy | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 164 | Bùi Thị Tý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 165 | Bùi Thị Hiền | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 166 | Nguyễn Thị Côi | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 167 | Bùi Thị Minh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 168 | Nguyễn Thế Đính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 169 | Bùi Văn Mậu | NCT KT.Vận Động Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 170 | Nguyễn Thị Thứa | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 171 | Bùi Thị Định | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 172 | Lê Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 173 | Bùi Thị Chảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 174 | Nguyễn Văn Sang | NKT thần kinh nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 175 | Nguyễn Văn Khiêm | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 176 | Bùi Thị Sìu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 177 | Nguyễn Thị Hữu | NKT Vận động, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 178 | Bùi Thị Vụ | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 179 | Chu Thị Thoảng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 180 | Nguyễn Thị Lai | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 181 | Phạm Thị Ngà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 182 | Bùi Năng Tiến | NKT nhìn, trí tuệ, vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 183 | Nguyễn Thị Thơi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 184 | Bùi Đình Vượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 185 | Nguyễn Thị Hà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 186 | Nguyễn Văn Mích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 187 | Bùi Thị Lục | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 188 | Nguyễn Thị Lanh | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 189 | Nguyễn Văn Tửu | HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Lanh) | 700.000 | | 700.000 |
| 190 | Bùi Thị Hiền | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 191 | Vũ Thế Viễn | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Thị Hiền) | 700.000 | | 700.000 |
| 192 | Bùi Năng Gấm | NKT.Nhìn Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 193 | Bùi Năng Năng | NKT.Nhìn Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 194 | Bùi Thị Hồng | Người đơn thân nuôi 01 con nhỏ dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo | 700.000 | | 700.000 |
| 195 | Bùi Thị Hồng | NKT.Nhìn Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 196 | Nguyễn Thị Nhăng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 197 | Bùi Thị Ngọ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 198 | Bùi Năng Chàng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 199 | Nguyễn Thị Cải | NCT KT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 200 | Vũ Thị Lán | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 201 | Lê Thị Lẩy | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 202 | Lê Thị Lõn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 203 | Bùi Quang Tuất | NCT KT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 204 | Hà Thị Châm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 205 | Nguyễn Thị Ngừng | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 206 | Vũ Thị Đận | NCTKT vận động nặng và HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Bùi Năng Ý) | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 207 | Nguyễn Thị Tĩnh | NCT.KT Vận Động Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 208 | Nguyễn Thị Tẽo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 209 | Vũ Thị Đan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 210 | Bùi Hữu Xuất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 211 | Nguyễn Thị Hận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 212 | Bùi Thị Thu Nguyệt | Người KT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 213 | Bùi Năng Thẩm | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi T Thu Nguyệt) | 700.000 | | 700.000 |
| 214 | Nguyễn Thị Lập | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 215 | Nguyễn Thị Cộng | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 216 | Nguyễn Trọng Lộc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 217 | Nguyễn Tuấn Minh | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 218 | Bùi Quang Đức | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 219 | Bùi Quang Nghi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 220 | Nguyễn Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 221 | Bùi Thị Chiều | NCT.KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 222 | Bùi Thị Hằng | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 223 | Lê Huy Giáp | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 224 | Hà Thị Thái | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 225 | Bùi Thị Kim | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 226 | Phạm Thị Hợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 227 | Bùi Thị Bần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 228 | Bùi Hữu Tộ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 229 | Phạm Văn Đà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 230 | Nguyễn Thị Sận | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 231 | Bùi Hữu Lịch | NCTKT nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 232 | Bùi Thị Thắm | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Hữu Hựu) | 700.000 | | 700.000 |
| 233 | Nguyễn Thị Đài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 234 | Bùi Thị Thiếu | NKT Nghe, Nói Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 235 | Bùi Thị Tồn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 236 | Bùi Thị Oanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 237 | Phạm Thị Nhành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 238 | Nguyễn Văn Cỏn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 239 | Vũ Thị Liên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 240 | Nguyễn Trọng Triệu | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 241 | Nguyễn Thị Bảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 242 | Nguyễn Văn Hưng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Thanh) | 700.000 | | 700.000 |
| 243 | Trần Thị Bảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 244 | Nguyễn Thị Ý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 245 | Nguyễn Thanh Lịch | NCT KT khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 246 | Thạch Thị Tất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 247 | Phạm Thị Hời | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 248 | Nguyễn Thị Báu | Đơn thân nuôi 01 con nhỏ | 700.000 | | 700.000 |
| 249 | Đỗ Viết Hợi | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 250 | Phạm Thị Bân | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 251 | Phạm Thị Liền | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Tuyền) | 700.000 | | 700.000 |
| 252 | Nguyễn Thị Sỹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 253 | Phạm Thị Dưa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 254 | Phạm Nguyễn Phang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 255 | Phạm Quang Dự | NCT KT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 256 | Phạm Thị Vẻ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 257 | Trần Thị Súc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 258 | Phùng Văn Vạng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 259 | Trần Thị Thấy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 260 | Phạm Thị Nủ | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 261 | Phạm Thị Thi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 262 | Phạm Nguyễn Hoạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 263 | Nguyễn Thị Lại | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 264 | Phùng Thị Ang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 265 | Phạm Văn Hiển | NCT. KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 266 | Phạm Thị Lành | NKT trí tuệ, nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 267 | Trần Thị Từng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 268 | Phùng Thị Thơi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 269 | Lê Văn Thoan | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 270 | Phùng Văn Tâm | NCT KT nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 271 | Trần Thị Sáu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 272 | Phạm Thị Chăm | NCT. KT thần kinh, tâm thần, nghe nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 273 | Phạm Bình Định | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Chăm) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 274 | Vũ Văn Tập | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 275 | Bùi Thị Pha | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Tập) | 700.000 | | 700.000 |
| 276 | Trần Thị Sáo | NCT KT nhìn, vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 277 | Trần Thị Ổn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 278 | Phạm Thị Bèo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 279 | Phạm Thị Xoan | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 280 | Bùi Thị Huy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 281 | Phạm Thị Miên | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 282 | Phùng Văn Cung | NKT thần kinh, tâm thần, vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 283 | Nguyễn Thị Thu | HGĐ nhận nuôi dưỡng chăm sóc trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng từ 4 đến dưới 16 tuổi (Vũ Ngọc Phương Chi) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 284 | Nguyễn Thị Lạng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 285 | Bùi Năng Chín | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 286 | Nguyễn Thị Đức Phúc | TE KT vận động, trí tuệ, khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 287 | Nguyễn Thị Xiêm | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Đức Phúc) | 700.000 | | 700.000 |
| 288 | Phùng Xuân Hồng | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 289 | Hoàng Thị Lan | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phùng Xuân Hồng) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 290 | Hoàng Thị Viển | NCT KT vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 291 | Nguyễn Văn Thìn | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Hoàng Thị Viển) | 700.000 | | 700.000 |
| 292 | Vũ Thị Nhớn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 293 | Vũ Thị Phành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 294 | Bùi Thị Kỹ | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 295 | Phạm Thị Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 296 | Phạm Thị Lan Anh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 297 | Vũ Văn Tẩm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 298 | Nguyễn Thị Thuyết | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 299 | Vũ Thị Điều | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 300 | Bùi Hữu Luân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 301 | Bùi Thị Sự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 302 | Phạm Thị Hường | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Mẫn) | 700.000 | | 700.000 |
| 303 | Nguyễn Văn Mẫn | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 304 | Nguyễn Thị Bao | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Nguyễn Tùng) | 700.000 | | 700.000 |
| 305 | Nguyễn Văn Cường | NKT nhìn, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 306 | Nguyễn Văn Khiêm | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Cường) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 307 | Nguyễn Thị Mừng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 308 | Phạm Thị Tẹo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 309 | Phạm Văn Ất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 310 | Nguyễn Thị Ngoi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 311 | Chu Đức Nhận | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 312 | Dương Thị Tạo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 313 | Phạm Thị Bột | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 314 | Nguyễn Thị Soạn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 315 | Nguyễn Văn Hộ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 316 | Bùi Đình Tiến | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (NguyễnThị Ngừng) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 317 | Nguyễn Thị Loan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 318 | Bùi Thị Thuận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 319 | Nguyễn Thị Ngoãn | NKT.Vận Động Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 320 | Nguyễn Thị Đê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 321 | Chu Đức Quyền | NKT nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 322 | Vũ Thị Lược | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN Chu Đức Quyền | 700.000 | | 700.000 |
| 323 | Nguyễn Thị Hời | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 324 | Vũ Thị Tíu | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 325 | Nguyễn Văn Hạp | NKTvận động, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 326 | Đinh Thị Lạt | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Hạp) | 700.000 | | 700.000 |
| 327 | Vũ Thị Quản | NCT KT Nghe, Nói Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 328 | Phạm Thị Thiềm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 329 | Vũ Xuân Lộc | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 330 | Phạm Minh Nghĩa | TE. KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 331 | Nguyễn Thị Huề | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Minh Nghĩa) | 700.000 | | 700.000 |
| 332 | Nguyễn Văn Bảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 333 | Vũ Thị Bạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 334 | Nguyễn Đình Tỵ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 335 | Nguyễn Văn Tuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 336 | Trần Thị Lận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 337 | Phạm Thị Cao | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 338 | Phạm Tiến Hoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 339 | Đỗ Văn Thuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 340 | Phạm Thị Siêu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 341 | Lê Thị Phiu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 342 | Nguyễn Xuân Thiết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 343 | Nguyễn Thị Ngoan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 344 | Phạm Văn Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 345 | Bùi Thị Đôi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 346 | Nguyễn Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 347 | Nguyễn Xuân Xuyến | NCT khuyết tật vận động Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 348 | Phạm Thị Thúy | Người KT trí tuệ, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 349 | Bùi Hữu Yết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 350 | Phạm Thị Mận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 351 | Bùi Thị Lượng | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 352 | Chu Văn Vinh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Thị Lượng) | 700.000 | | 700.000 |
| 353 | Nguyễn Thị Chinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 354 | Bùi Văn Thăng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 355 | Nguyễn Thị Hạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 356 | Bùi Thị Ngọc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 357 | Nguyễn Thế Tuyền | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 358 | Phạm Văn Cường | NCTKT nghe, nói, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 359 | Bùi Gia Bảo | TEKT vận động nói, trí tuệ, khác mức độ ĐBN và | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 360 | Vũ Thị Ngọc Ánh | HGĐ nuôi dưỡng NKTĐBN ( Bùi Gia Bảo) | 700.000 | | 700.000 |
| 361 | Bùi Văn Tráng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 362 | Đoàn Thị Tới | NCT KT.Vận Động Nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 363 | Nguyễn Sỹ Tất | NCT KT nhìn, nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 364 | Nguyễn Thị Hoa | NCTKT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 365 | Nguyễn Thị Thìn | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 366 | Bùi Thị Đông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 367 | Bùi Thị Teng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 368 | Bùi Thị Thúy | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 369 | Bùi Thị Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 370 | Nguyễn Thị Dồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 371 | Triệu Thị Hạnh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 372 | Nguyễn Thị Thơi | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 373 | Phạm Văn Quang | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 374 | Nguyễn Thị Thúy Hường | TE không có bố, MC mẹ | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 375 | Phạm Văn Mười | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 376 | Phạm Thị Chiên | NKT.Vận Động Nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 377 | Phạm Thị Đức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 378 | Giáp Thị Luận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 379 | Nguyễn Văn Sinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 380 | Nguyễn Thị Vui | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 381 | Trương Văn Nhẹ | Người KT vận động, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 382 | Vũ Thị Dung | NKT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 383 | Vũ Thị Lơ | NKT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 384 | Bùi Thị Đạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 385 | Bùi Đình Bổng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 386 | Bùi Thị Chục | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 387 | Phạm Văn Tam | NCT KT Vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 388 | Nguyễn Văn Anh Tú | Trẻ em KT vận động, nói, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 389 | Bùi Thị Lâm Oanh | HGĐ nuôi dưỡng TEKTĐBN ( Nguyễn Văn Anh Tú) | 700.000 | | 700.000 |
| 390 | Lương Thị Huế | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 391 | Vũ Thị Vi | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 392 | Phạm Thị Thực | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 393 | Phạm Văn Hảo | Hộ GĐ chăm sóc NKT ĐBN (Nguyễn Thị Sận) | 700.000 | | 700.000 |
| 394 | Vũ Văn Vượng | Hộ GĐ chăm sóc NKT ĐBN (Nguyễn Thị Trừ) | 700.000 | | 700.000 |
| 395 | Nguyễn Thị Trừ | NCT khuyết tật vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 396 | Trần Xuân Liên | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 397 | Bùi Hữu Canh | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 398 | Nguyễn Đình Chức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 399 | Phạm Thị Lẩy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 400 | Nguyễn Thị Lự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 401 | Vũ Thị Tự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 402 | Bùi Hữu Ngụ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 403 | Nguyễn Anh Quân | Người KT trí tuệ, thần kinh nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 404 | Nguyễn Tùng Lâm | TEKT khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 405 | Hoàng Thị Mon | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 406 | Trương Văn Thiện | NKT trí tuệ, nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 407 | Nguyễn Thị Thực | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 408 | Vũ Văn Khoái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 409 | Vũ Thị Mỹ | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 410 | Vũ Tiến Thiều | NCTKT vận động, trí tuệ | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 411 | Nguyễn Thị Sáng | NCTKT vận động, trí tuệ | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 412 | Nguyễn Hiền Anh | TEKT vận động, trí tuệ khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 413 | Nguyễn Thị Lan | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng TEKT ĐBN (Nguyễn Hiền Anh) | 700.000 | | 700.000 |
| 414 | Trần Nguyễn Thuyết | NCTKT vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 415 | Nguyễn Thị Mai | NCTKT trí tuệ, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 416 | Nguyễn Minh Đức | TEKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 417 | Cao Thị Thanh | NKT vận động, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 418 | Nguyễn Minh Khang | TE khuyết tật vận động, trí tuệ, khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 419 | Cao Thị Thương | HGĐ chăm sóc nuôi dưỡng TEKTĐBN (Nguyễn Minh Khang) | 700.000 | | 700.000 |
| 420 | Phạm Khắc Hà | NCT khuyết tật nghe, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 421 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | TE KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 422 | Nguyễn Ngọc Phương Thúy | TE KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 423 | Đỗ Thị Cẩm My | Hộ GĐ nuôi dưỡng 02 NKT ĐBN (Nguyễn Thị Phương Linh và Nguyễn Thị Phương Thúy) | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 424 | Trương Gia Bảo | TE KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 425 | Nguyễn Thị Phương | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trương Gia Bảo) | 700.000 | | 700.000 |
| 426 | Phạm Thị Chức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 427 | Vũ Văn Thâu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 428 | Vũ Văn Hà | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 429 | Bùi Thị Đua | NKT KT trí tuệ, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 430 | Nguyễn Văn Nghiêm | NCT KT thần kinh, tâm thần, vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 431 | Phạm Thị Lan | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Nghiêm) | 700.000 | | 700.000 |
| 432 | Triệu Quang Thanh | NKT thần kinh, trí tuệ, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 433 | Nguyễn Thị Ngoan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 434 | Trần Mai Kiên | NCTKT vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 435 | Bùi Kim Thoa | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Lê Thị Chiến) | 700.000 | | 700.000 |
| 436 | Nguyễn Thị Nhẫn | NCTKT vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 437 | Vũ Chung Kiên | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhẫn) | 700.000 | | 700.000 |
| 438 | Phạm Thị Phương Nga | TE KT trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 439 | Vũ Thị Thảo | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Phương Nga) | 700.000 | | 700.000 |
| 440 | Nguyễn Thị Thuận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 441 | Trương Thị Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 442 | Lê Thị Sông | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 443 | Nguyễn Xuân Thuỷ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 444 | Nguyễn Văn Sơn | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT vận động ĐBN (Nguyễn Thị Hà) | 700.000 | | 700.000 |
| 445 | Nguyễn Thị Gái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 446 | Bùi Thị Tẽo | NCTKT nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 447 | Phạm Tiến Đoàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 448 | Bùi Thị Sen | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 449 | Vũ Thị Nhài | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Thị Sen) | 700.000 | | 700.000 |
| 450 | Vũ Thị Sô | NCTKT.Vận Động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 451 | Hà Văn Luân | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Sô) | 700.000 | | 700.000 |
| 452 | Phùng Thị Gạch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 453 | Trần Văn Nhanh | NCT KT thần kinh, tâm thần, nhìn, vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 454 | Trần Thị Lương | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Văn Nhanh) | 700.000 | | 700.000 |
| 455 | Phạm Thị Sọi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 456 | Nguyễn Văn Vũ | Người khuyết tật vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 457 | Vũ Văn Toàn | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Điệp) | 700.000 | | 700.000 |
| 458 | Vũ Hiếu Phong | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 459 | Phạm Thị Chuyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 460 | Nguyễn Như Sinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 461 | Trịnh Quang Tráng | TE khuyết tật nói, trí tuệ, thần kinh ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 462 | Nguyễn Thị Dung | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng TEKT ĐBN (Trịnh Quang Tráng) | 700.000 | | 700.000 |
| 463 | Vũ Văn Quyền | NKT thần kinh tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 464 | Lê Thị Mua | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Văn Quyền) | 700.000 | 550.000 | 1.250.000 |
| 465 | Phạm Thị Tươi | NCT KT vận động, thần kinh tâm thần, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 466 | Lê Thị Chung | NKT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 467 | Lương Đình Nhất | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 468 | Vũ Thị Xoa | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lương Đình Nhất) | 700.000 | | 700.000 |
| 469 | Ngô Thị Quy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 470 | Phạm Thị Kim Thành | Hộ GĐ nuôi dưỡng TE NKT ĐBN (Nguyễn Ngọc Chi) | 700.000 | | 700.000 |
| 471 | Nguyễn Duy San | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 472 | Tăng Ngọc Đạm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 473 | Vũ Thạch Tưởng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 474 | Nguyễn Đức Hải | NKT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 475 | Vũ Thị Nhiễu | NKT thần kinh, tâm thần, vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 476 | Vũ Thị Mừng | NCTKT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 477 | Vũ Lệnh Cường | NKT tâm thần, vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 478 | Nguyễn Đắc Hiền | NCT khuyết tật vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 479 | Trần Văn Lợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 480 | Trịnh Ngọc Ngăm | NCT khuyết tật vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 481 | Nguyễn Văn Nhuận | NCT khuyết tật vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 482 | Nguyễn Thị Tâm | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 483 | Nguyễn Văn Khánh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Tâm) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 484 | Ngô Văn Quỳnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 485 | Nguyễn Thị Soạn | NCT khuyết tật vận động, đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 486 | Ngô Văn Quỳnh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Soạn) | 700.000 | | 700.000 |
| 487 | Bùi Thị Oanh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Tăng Thị Điệp) | 700.000 | | 700.000 |
| 488 | Lê Thị Thia | NCT khuyết tật vận động, trí tuệ | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 489 | Phạm Thị Nghể | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 490 | Nguyễn Ngọc Chi | Trẻ em KT trí tuệ, vận động và nghe nói | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 491 | Phạm Thuần Quân | NKT thần kinh tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 492 | Đặng Thị Muôn | NCT khuyết tật vận động, đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 493 | Nguyễn Xuân Thương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Đặng Thị Muôn) | 700.000 | | 700.000 |
| 494 | Nguyễn Tuấn Bàng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Bình) | 700.000 | | 700.000 |
| 495 | Lê Thị Sõi | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Đỗ Thị Rỗi) | 700.000 | | 700.000 |
| 496 | Vũ Thị Nhàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 497 | Trần Văn Đông | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 498 | Trần Văn Minh | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Văn Đông) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 499 | Vũ Xuân Huệ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 500 | Bùi Thị Thái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 501 | Nguyễn Thị Sơn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 502 | Nguyễn Thị Yên | Đơn thân nuôi 01 con nhỏ | 700.000 | | 700.000 |
| 503 | Nguyễn Thị Yên | NKT thần kinh, tâm thần, nghe, nói, nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 504 | Nguyễn Văn Hỏa | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 505 | Nguyễn Tiến Quang | TEKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 506 | Lê Minh Khiêm | TEKT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 507 | Nguyễn Văn Tạo | NCTKT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 508 | Nguyễn Văn Bộc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 509 | Vũ Thị Văn | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 510 | Trịnh Huy Ngưỡng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 511 | Phạm Thuần Dy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 512 | Trần Văn Thắng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 513 | Cao Quang Tiệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 514 | Lê Thị Hoè | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 515 | Nguyễn Công Lực | NKT vận động, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 516 | Nguyễn Công Cò | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 517 | Vũ Thị Phèo | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 518 | Cao Thị Sắc | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 519 | Dương Thị Đính | NCTKT ĐBN và hộ gia đình nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN | 2.800.000 | | 2.800.000 |
| 520 | Phạm Tú Anh | HGĐ nuôi dưỡngTE KT ĐBN Phạm Tú Anh); TEKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 521 | Nguyễn Thị Bẩy | Đơn thân nuôi 01 con nhỏ, gia đình thuộc hộ cận nghèo | 700.000 | | 700.000 |
| 522 | Nguyễn Thị Hiếu | NKT vận động nặng và Đơn thân nuôi 01 con nhỏ thuộc hộ nghèo | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 523 | Trần Thị Tuyết | NKT nhìn, vận động, khác (suy thận) nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 524 | Nguyễn Văn Tuấn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Phạm Thị Phúc) | 700.000 | | 700.000 |
| 525 | Tăng Thị Phong | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 526 | Nguyễn Thị Gặn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 527 | Nguyễn Thị Lan | NCT từ đủ 80 tuổi trở lên không có chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ 01/2022/NQ-HĐND | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 528 | Nguyễn Thị Bán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 529 | Nguyễn Thị Bính | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 530 | Phạm Thị Vẻ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 531 | Đoàn Thị Lý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 532 | Lê Thị Hương | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 533 | Lê Văn Tám | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 534 | Phạm Thị Bẩy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 535 | Nguyễn Thị Điều | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 536 | Vũ Thị Hương Quế | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đình Hải Đăng) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 537 | Nguyễn Đình Hải Đăng | NKT vận động, trí tuệ, nghe nói ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 538 | Hoàng Văn Hoán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 539 | Trịnh Đình Chưng | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 540 | Nguyễn Anh Tuấn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Trịnh Đình Chưng) | 700.000 | | 700.000 |
| 541 | Phạm Thị Nhuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 542 | Vũ Thị Thắm | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 543 | Vũ Thị Bé | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 544 | Nguyễn Thị Hồng | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 545 | Nguyễn Thị Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 546 | Phạm Minh Quý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 547 | Phạm Thị Giao | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 548 | Lê Văn Thạch | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 549 | Lê Thị Bỏng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 550 | Phạm Thuần Cẩn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 551 | Trịnh Đình Thức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 552 | Phạm Thị Thành | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 553 | Phạm Thuần Thủy | NCT KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 554 | Trần Thị Đáng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thuần Thủy) | 700.000 | | 700.000 |
| 555 | Phạm Văn Dùng | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 556 | Vũ Thị Mai | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Thăng) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 557 | Phạm Thị Thăng | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 558 | Nguyễn Thị Dung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 559 | Vũ Thị Xuân | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Duy Phú) | 700.000 | | 700.000 |
| 560 | Phạm Duy Phú | NKT vận động, nói, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 561 | Phạm Thị Sức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 562 | Phạm Thị Dị | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 563 | Nguyễn Thị Sáu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 564 | Phạm thị Thúy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 565 | Vũ Thị Hằng | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Hoan) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 566 | Phạm Thị Hoan | NKT vận động, nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 567 | Cao Thị Tập | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT vận động, nói ĐBN (Nguyễn Văn Bình) | 700.000 | | 700.000 |
| 568 | Phạm Anh Ngọc | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 569 | Nguyễn Thị Xoa | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Anh Ngọc) | 700.000 | | 700.000 |
| 570 | Nguyễn Thị Cháp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 571 | Nguyễn Văn Vở | NKT nghe, nói, khác (suy tim) nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 572 | Vũ Thị Thông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 573 | Phạm Đức Khản | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 574 | Nguyễn Thị Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 575 | Nguyễn Thị Khoa | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 576 | Nguyễn Thị Giồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 577 | Dương Thị Hảo | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 578 | Nguyễn Thị Hằng | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Dương Thị Hảo) | 700.000 | | 700.000 |
| 579 | Bùi Thị Ngắn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 580 | Nguyễn Văn Sang | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 581 | Nguyễn Thị Tỉnh | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 582 | Vũ Thị Xuyện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 583 | Phạm Văn Cảnh | NKT vận động, nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 584 | Nguyễn Văn Tiến | NKT vận động, khác (suy tim) ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 585 | Vũ Xuân Đảo | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 586 | Bùi Văn Khải | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 587 | Lê Thị Vũ | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Văn Khải) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 588 | Nguyễn Văn Hoãn | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 589 | Nguyễn Thị Y | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 590 | Nguyễn Thị Lan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 591 | Nguyễn Thị Phin | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 592 | Nguyễn Thị Tình | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 593 | Vũ Thị Vít | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Hữu Tâm-Nguyễn Văn Hữu)) ( Nguyễn Văn Hữu) | 700.000 | | 700.000 |
| 594 | Nguyễn Hữu Tâm | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 595 | Vũ Thị Quýnh | người cao tuổi khuyết tật vận động, trí tuệ mức độ đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 596 | Nguyễn Thị Hoài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 597 | Ngô Thị Tuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 598 | Nguyễn Thị Văn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 599 | Bùi Trí Tuệ | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 600 | Nguyễn Thị Nhỡ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 601 | Nguyễn Văn Quát | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 602 | Ngô Thị Mùi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 603 | Dương Thị Mùi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 604 | Dương Thị Ngần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 605 | Nguyễn Thị Nội | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 606 | Nguyễn Thị Phương | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN ( Lê Văn Thiện) | 700.000 | | 700.000 |
| 607 | Lê Văn Thiện | NCT KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 608 | Nguyễn Thị Cảo | NCT.KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 609 | Vũ Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 610 | Phạm Thị Nhuận | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT vận động ĐBN (Nguyễn Thị Gắn) | 700.000 | | 700.000 |
| 611 | Nguyễn Thị Gắn | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 612 | Bùi Thị Hài | NCT.KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 613 | Lê Văn Kiểm | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 614 | Trịnh Thị Thơm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 615 | Dương Thị Tám | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 616 | Vũ Văn Nhạ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 617 | Vũ Thanh Sam | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Văn Hoan) | 700.000 | | 700.000 |
| 618 | Lê Văn Hoan | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 619 | Nguyễn Văn Sắc | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 620 | Phạm Văn Miên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 621 | Lê Thị Khang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 622 | Nguyễn Thị Mạ | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 623 | Nguyễn Công Khương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Mạ) | 700.000 | | 700.000 |
| 624 | Nguyễn Văn Nghiêm | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 625 | Nguyễn Thị Thơi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 626 | Dương Thị Dư | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 627 | Nguyễn Thị Dự | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 628 | Vũ Thị Đó | NCT từ đủ 80 tuổi trở lên không có chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ 01/2022/NQ-HĐND | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 629 | Nguyễn Thị Cẩn | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 630 | Nguyễn Thị Ánh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 631 | Cao Quang Thuyết | NKT vận động, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 632 | Nguyễn Thị Châm | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Thị Cần) | 700.000 | | 700.000 |
| 633 | Cao Thị Cần | NCT KT vận động, nghe, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 634 | Cao Thị Xầm | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 635 | Vũ Lai | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 636 | Vũ Thị Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 637 | Nguyễn Thị Bé | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 638 | Nguyễn Thị Thú | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 639 | Chung Thị Chắn | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 640 | Nguyễn Bá Đằng | NCT KT nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 641 | Phạm Thị Gấm | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 642 | Phạm Thị Thêu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 643 | Nguyễn Văn Ổn | NKT vận động, nói, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 644 | Phạm Khắc Xuân | NCT.KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 645 | Phạm Thị Mùi | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 646 | Nguyễn Thị Mỳ | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT vận động, nói ĐBN (Nguyễn Văn Thưởng) | 700.000 | | 700.000 |
| 647 | Lê Thị Mai | HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Hà Thị Núi) | 700.000 | | 700.000 |
| 648 | Hà Thị Núi | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 649 | Phạm Sỹ Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 650 | Nguyễn Thị Dụ | NCT KT nghe, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 651 | Trần Thị Biên | NCT KT nghe, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 652 | Lê Thị Miễn | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Thị Hiệp) | 700.000 | | 700.000 |
| 653 | Lê Thị Hiệp | NCT KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 654 | Nguyễn Văn Tới | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 655 | Phạm Thị Phương Anh | TE KT trí tuệ, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 656 | Nguyễn Thị Nhâm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 657 | Bùi Văn Luân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 658 | Phạm Thị Quy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 659 | Bùi Thị Hoài | Đơn thân nuôi 01 con nhỏ | 700.000 | | 700.000 |
| 660 | Bùi Thị Hoài | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Bùi Văn Tiến) | 700.000 | | 700.000 |
| 661 | Bùi Văn Tiến | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 662 | Lê Văn Huyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 663 | Nguyễn Thị Tấc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 664 | Phạm Văn Cận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 665 | Nguyễn Thị Mai | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 666 | Dương Thị Yến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 667 | Dương Thị Yến | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Mai) | 700.000 | | 700.000 |
| 668 | Phạm Thị Nghĩa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 669 | Đào Thị Châu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 670 | Vũ Văn Đạo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 671 | Vũ Đình Sứng | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 672 | Vũ Đình Phát | NCT KT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 673 | Vũ Thị Chiển | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 674 | Cao Quang Hiền | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Chiển) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 675 | Nguyễn Thị Đông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 676 | Vũ Thị Công | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 677 | Cao Quang Năng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 678 | Vũ Đình Tý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 679 | Vũ Đình Điệt | NCT KT thần kinh, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 680 | Cao Quang Vịnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 681 | Vũ Thị Côi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 682 | Nguyễn Thị Thúy | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đình Huyên) | 700.000 | | 700.000 |
| 683 | Nguyễn Đình Kha | NCT KT Vận động, trí tuệ, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 684 | Phạm Khắc Hải | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Khăc Đương) | 700.000 | | 700.000 |
| 685 | Phạm Khắc Biền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 686 | Phạm Thị Châm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 687 | Phạm Đức Tuyến | NKT vận động, khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 688 | Phạm Đức Quyền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT vận động, khác ĐBN (Phạm Đức Tuyến) | 700.000 | | 700.000 |
| 689 | Vũ Xuân Đào | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 690 | Nguyễn Thị Cậy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 691 | Lê Thị Giảng | NCTKT vận động, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 692 | Dương Văn Quỵnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 693 | Ngô Như Tưởng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 694 | Vũ Thị Định | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Thị Tiển) | 700.000 | | 700.000 |
| 695 | Vũ Thị Biêm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 696 | Lê Thị Huyền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN( Phạm Thị Phương Anh) | 700.000 | | 700.000 |
| 697 | Lê Văn Diệp | NKT vận động, thần kinh nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 698 | Cao Văn Hạc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 699 | Nguyễn Thị Luyến | NKT vận động, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 700 | Dư Thị Thắm | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 701 | Nguyễn Thị Doãn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Thị Dõng) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 702 | Cao Thị Dõng | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 703 | Vũ Đình Quỹ | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Phèo) | 700.000 | | 700.000 |
| 704 | Cao Quang Ty | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 705 | Cao Thị Quỳnh Như | TE KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 706 | Nguyễn Thị Huệ | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Thị Quỳnh Như) | 700.000 | | 700.000 |
| 707 | Nguyễn Thị Hòa | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Quang Dâng) | 700.000 | | 700.000 |
| 708 | Cao Quang Dâng | NCT.KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 709 | Nguyễn Thị Tường | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 710 | Nguyễn Duy Hiệp | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Tường) | 700.000 | | 700.000 |
| 711 | Lê Thị Hà | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Văn Ngọc) | 700.000 | | 700.000 |
| 712 | Trần Văn Ngọc | NCT KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 713 | Nguyễn Thị Sáu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 714 | Vũ Thị Nhàn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN (Nguyễn Văn Nhượng) | 700.000 | | 700.000 |
| 715 | Nguyễn Văn Nhượng | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 716 | Trịnh Đình Chung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 717 | Nguyễn Thị Hài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 718 | Tăng Ngọc Bích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 719 | Nguyễn Thị Dần | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 720 | Nguyễn Thị Hà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 721 | Nguyễn Ngọc Bảo Vi | TEKT trí tuệ, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 722 | Phạm Thị Hiền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Ngọc Bảo Vi) | 700.000 | | 700.000 |
| 723 | Phạm Đức Anh | TE KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 724 | Phạm Văn Hùng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Đức Anh) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 725 | Phạm Thị Huyên | NCTKT thần kinh tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 726 | Trịnh Thị Chuyển | NCTKT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 727 | Đỗ Thị Nga | Hộ gia đình chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Trịnh Thị Chuyển) | 700.000 | | 700.000 |
| 728 | Hoàng Văn Thảo | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 729 | Nguyễn Văn Dân | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 730 | Nguyễn Thị Quỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 731 | Cao Quang Dương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Chít) | 700.000 | | 700.000 |
| 732 | Nguyễn Thị Chít | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 733 | Ngô Thị Tịnh | NKT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 734 | Nguyễn Văn Từ | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN ( Ngô Thị Tịnh) | 700.000 | | 700.000 |
| 735 | Phan Đăng Lâm | TE KT trí tuệ, vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 736 | Trần Thị Thu Hường | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phan Đăng Lâm) | 700.000 | | 700.000 |
| 737 | Phạm Thị Toản | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 738 | Lê Thị Tuy | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Văn Thắng) | 700.000 | | 700.000 |
| 739 | Vũ Đình Thạo | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Thị Bẩy) | 700.000 | | 700.000 |
| 740 | Cao Thị Bẩy | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 741 | Tống Thị Thoa | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Dân) | 700.000 | | 700.000 |
| 742 | Hoàng Thị Tuyết | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Tiến) | 700.000 | | 700.000 |
| 743 | Tăng Thị Hòa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 744 | Cao Quang Dương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Dự) | 700.000 | | 700.000 |
| 745 | Mai Hoàng Phúc | TE khuyết tật trí tuệ, nghe nói mức độ đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 746 | Nguyễn Thị Phương Sinh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN Mai Hoàng Phúc) | 700.000 | | 700.000 |
| 747 | Nguyễn Thị Đương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhâm) | 700.000 | | 700.000 |
| 748 | Nguyễn Thị Nhâm | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 749 | Nguyễn Khắc Phụng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 750 | Nguyễn Thị Lựu | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Ngô Văn Nhạ) | 700.000 | | 700.000 |
| 751 | Ngô Văn Nhạ | NCT KT nhìn, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 752 | Nguyễn Thị Tý | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 753 | Phạm Thảo Vy | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 754 | Vũ Đình Duề | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 755 | Trịnh Ngọc Nhượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 756 | Trịnh Thị Nhung | NCT khuyết tật vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 757 | Trần Thị Phương | Hộ GĐ nuôi dưỡng NCTKT vận động ĐBN (Trịnh Ngọc Nhượng) | 700.000 | | 700.000 |
| 758 | Nguyễn Duy Phước | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 759 | Nguyễn Thị Thời | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 760 | Trần Thị Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 761 | Trịnh Ngọc Hưởng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 762 | Nguyễn Thị Chuyên | NCT KT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 763 | Lê Thị Vui | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 764 | Trịnh Thị Nhuần | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 765 | Nguyễn Duy Thịnh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Huệ); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 766 | Nguyễn Thị Nguyên | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 767 | Trịnh Ngọc Huấn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 768 | Lưu Văn Tân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 769 | Nguyễn Thị Thuyết | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trịnh Ngọc Tĩnh); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 770 | Nguyễn Thị Đoàn | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 771 | Hoàng Thị Tỉnh | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trịnh Thị Khuyên); NCT80 | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 772 | Hoàng Đình Huân | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 773 | Tăng Thị Soóng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 774 | Vũ Thị Phạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 775 | Nguyễn Thị Láng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 776 | Vũ Thị Nhật | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 777 | Nguyễn Thị Lụt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 778 | Trịnh Ngọc Trung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 779 | Trần Văn Hà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 780 | Vũ Hữu Đồng | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 781 | Ngô Thị Viền | NCT khuyết tật vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 782 | Nguyễn Thị Ninh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Ngô Thị Viền) | 700.000 | | 700.000 |
| 783 | Lưu Thị Nguyệt | Người đơn thân nghèo nuôi 02 con nhỏ dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 784 | Dương Thị Hạnh | NCT KT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 785 | Trịnh Ngọc Hòa | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trịnh Ngọc Chung) | 700.000 | | 700.000 |
| 786 | Nguyễn Thị Vượng | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 787 | Bùi Thị La | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 788 | Vũ Thị Nhi | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 789 | Ngô Văn Lượng | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Ngô Văn Nghĩa) | 700.000 | | 700.000 |
| 790 | Nguyễn Thị Nghiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 791 | Vũ Văn Thuỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 792 | Vũ Thị Xim | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 793 | Nguyễn Thọ Sáu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 794 | Lê Thị Kim | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 795 | Vũ Thị Lan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 796 | Nguyễn Thị Liến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 797 | Lê Thị Múp | NCT KT vận động, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 798 | Vũ Thị Thảo | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 799 | Lê Đình Lịch | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Đình Binh) | 700.000 | | 700.000 |
| 800 | Nguyễn Thị Ngòi | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 801 | Nguyễn Thị Nga | NCT KT vận động, nghe, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 802 | Vũ Thị Loan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 803 | Vũ Thị Hoạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 804 | Vũ Thị Bé | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 805 | Lê Thị Phin | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 806 | Nguyễn Thị Thạo | NCT.KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 807 | Nguyễn Tuấn Chính | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 808 | Đỗ Thị Lộc | Đơn thân nuôi 01 con nhỏ thuộc hộ CN | 700.000 | | 700.000 |
| 809 | Vũ Thị Ninh | NCT. KT nghe nói, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 810 | Vũ Thạch Phúc | NCTKT vận động nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 811 | Nguyễn Thị Soan | NCT KT vận động, nghe nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 812 | Phan Huyền Thinh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN ( Nguyễn Thị Chuyên) | 700.000 | | 700.000 |
| 813 | Vũ Thị Nìn | NCT KT vận động, khác (suy tim) nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 814 | Vũ Thế Nam | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 815 | Vũ Thị Chế | NCT KT vận động, khác (bừu lưng) nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 816 | Vũ Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 817 | Vũ Thị Toan | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 818 | Trịnh Thị Đông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 819 | Nguyễn Tuấn Tạo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 820 | Nguyễn Quang Đăng | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 821 | Bùi Thị Tình | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 822 | Vũ Hữu Cung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 823 | Hoàng Thị Ký | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 824 | Trần Thị Ánh | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 825 | Đào Quang Tấn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Soan) | 700.000 | | 700.000 |
| 826 | Vũ Thế Điển | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 827 | Vũ Thị Huy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 828 | Lê Văn Nghiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 829 | Lê Thị So | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 830 | Nguyễn Đắc Thuỷ | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 831 | Phạm Thị Lan | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Nga); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 832 | Nguyễn Như Đỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 833 | Nguyễn Hữu Chẩn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 834 | Vũ Thị Đoái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 835 | Nguyễn Thị Tem | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 836 | Nguyễn Thị Nhỉ | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 837 | Vũ Ngọc Thường | NCT. KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 838 | Nguyễn Thị Bé | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 839 | Nguyễn Thị Mũn | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 840 | Lê Thị Phước | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 841 | Đỗ Minh Goòng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 842 | Nguyễn Thị Ngó | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 843 | Lê Thị Dỏng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 844 | Đỗ Thị Rỗi | NCTKT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 845 | Vũ Thạch Phước | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 846 | Dương Thị Tân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 847 | Lê Văn Thô | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 848 | Nguyễn Thị Phượng | NKT nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 849 | Nguyễn Thị Minh Hải | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Hải); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 850 | Ngô Thị Nhỡ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 851 | Vũ Thị Bình | NCT KT vận động, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 852 | Nguyễn Tuấn Chín | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 853 | Lê Thị Thịnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 854 | Vũ Thị Tình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 855 | Vũ Thị Trà My | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 856 | Nguyễn Văn Đông | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Sính); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 857 | Vũ Đình Mạnh | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Đình Kỳ); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 858 | Nguyễn Thị Doằn | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 859 | Nguyễn Thị Thắm | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 860 | Vũ Hữu Tĩnh | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 861 | Vũ Thị Xim | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 862 | Lê Thị Táu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 863 | Đỗ Hữu Cách | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 864 | Nguyễn Thị Gọn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 865 | Vũ Thị Ngoắt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 866 | Đỗ Hữu Dương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 867 | Vũ Lệnh Hòa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 868 | Vũ Thị Quy | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 869 | Vũ Thị Minh Khánh | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 870 | Lê Văn Vấn | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 871 | Nguyễn Thị Nhẻ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 872 | Lê Thị Tít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 873 | Nguyễn Tuấn Vượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 874 | Đỗ Hữu Lâu | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Thị Múp) | 700.000 | | 700.000 |
| 875 | Nguyễn Thị Nghiệp | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (ông Nguyễn Bá Lư và bà Nguyễn Thị Nga) | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 876 | Vũ Thị Dụ | HGĐ nuôi dưỡng 01 NKT ĐBN ( Vũ Thị Thoa) | 700.000 | | 700.000 |
| 877 | Nguyễn Thị Bé | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 878 | Vũ Thị Loan | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 879 | Vũ Thị Am | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 880 | Vũ Thị Thơ | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 881 | Nguyễn Thị Thi | NCTKT nhìn nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 882 | Nguyễn Hữu Quân | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT vận động, nhìn ĐBN (Nguyễn Thị Thi) | 700.000 | | 700.000 |
| 883 | Nguyễn Thị Đỷ | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 884 | Vũ Đình Bum | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 885 | Nguyễn Thị Khánh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 886 | Vũ Thị Hạnh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT vận động ĐBN (Lê Thị Dỏng) | 700.000 | | 700.000 |
| 887 | Lê Thị Liên | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 888 | Nguyễn Thị Kính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 889 | Vũ Thị Sủa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 890 | Nguyễn Thị Bồi | NCTKT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 891 | Vũ Thị Gái | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 892 | Vũ Duy Úy | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Bồi) | 700.000 | | 700.000 |
| 893 | Lê Thị Hằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 894 | Nguyễn Thị Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 895 | Vũ Thị Xáp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 896 | Vũ Thị Huân | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 897 | Lê Đức Thắng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Duy Khoa) | 700.000 | | 700.000 |
| 898 | Nguyễn Hữu Lai | NKT tim mạch, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 899 | Nguyễn Thị Hiếu | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Thị Gụ) | 700.000 | | 700.000 |
| 900 | Lý Thị Thuyền | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Hữu Thắng) và NKT vận động, nghe, nói, nhìn ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 901 | Vũ Thị Diên | NCT. KT vận động, nghe nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 902 | Phạm Thị Thoan | Người đơn thân nuôi 02 con nhỏ thuộc diện hộ cận nghèo | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 903 | Vũ Mạnh Hằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 904 | Trịnh Ngọc Nhu | NCT khuyết tật vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 905 | Nguyễn Thị Chỉ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 906 | Nguyễn Đắc Ca | Người cao tuổi khuyết tật vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 907 | Nguyễn Đình Dân | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Điểm) | 700.000 | | 700.000 |
| 908 | Vũ Thạch Thanh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thạch Phúc) | 700.000 | | 700.000 |
| 909 | Lê Duy Điệu | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Dương Thị Hạnh) | 700.000 | | 700.000 |
| 910 | Cao Quang Học | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 911 | Dương Ngọc Hiền | NCT KT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 912 | Lê Thị Sen | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 913 | Phạm Văn Tuyên | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 914 | Ngô Thị Bắc | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 915 | Nguyễn Thị Mến | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 916 | Nguyễn Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 917 | Nguyễn Xuân Tình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 918 | Lê Thị Tuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 919 | Đào Văn Quang | Người khuyết tật thần kinh tâm thần, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 920 | Phạm Thị Mùi | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN ( Đào Văn Quang) | 700.000 | | 700.000 |
| 921 | Nguyễn Văn Nghĩa | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 922 | Vũ Văn Mích | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 923 | Nguyễn Duy Cấp | NCT khuyết tật vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 924 | Phạm Hải Yến | Trẻ em khuyết tật vận động, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 925 | Phạm Quốc Khánh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng Trẻ em KT trí tuệ ĐBN (Phạm Hải Yến) | 700.000 | | 700.000 |
| 926 | Cao Thị Mão | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 927 | Nguyễn Tuấn Vinh | TE KT nghe, nói, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 928 | Nguyễn Văn Miên | Người khuyết tật nhìn mức độ khuyết tật ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 929 | Hà Thị Hường | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NKT nhìn ĐBN (Nguyễn Văn Miên) | 700.000 | | 700.000 |
| 930 | Cao Quang Hùng | NKT nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 931 | Nguyễn Thị Nguồn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 932 | Nguyễn Thị Lân | NCT khuyết tật vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 933 | Vũ Thị Tuy | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 934 | Cao Quang Phong | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCT KT vận động ĐBN (Vũ Thị Tuy) | 700.000 | | 700.000 |
| 935 | Lê Văn Minh | Trẻ em KT trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 936 | Bùi Thị Hương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng Trẻ em KT trí tuệ ĐBN (Lê Văn Minh) | 700.000 | | 700.000 |
| 937 | Phạm Đức Phúc | Trẻ em KT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 938 | Lê Thị Miền | Người KT nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 939 | Vũ Thị Tình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 940 | Trịnh Thị Mẫn | NCTKT nghe, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 941 | Vũ Thị Quang | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 942 | Vũ Thị Hương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhẻ) | 700.000 | | 700.000 |
| 943 | Vũ Thị Giáp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 944 | Nguyễn Thị Điệu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 945 | Nguyễn Đình Nhu | NCT KT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 946 | Cao Quang Vụ | NKT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 947 | Cao Thị Chính | Hộ GĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cao Quang Vụ) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 948 | Cao Thị Nhỡ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 949 | Vũ Thị Bò | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 950 | Nguyễn Khắc Thuôn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 951 | Nguyễn Đức Xương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 952 | Vũ Thị Chang | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 953 | Nguyễn Duy Quỵnh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 954 | Nguyễn Duy Thảnh | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 955 | Nguyễn Duy Thuật | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 956 | Nguyễn Thị Đênh | NCTKT vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 957 | Vũ Đình Tuyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 958 | Trần Thị Bấy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 959 | Nguyễn Thị Mẽ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 960 | Trình Văn Nhất | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 961 | Vũ Thị Nhụ | NKT vận động, nghe nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 962 | Vũ Thị Hùng | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 963 | Vũ Thị Trịnh | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 964 | Vũ Thị Chang | Trẻ em KT trí tuệ, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 965 | Phạm Văn Hinh | NCTKT vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 966 | Trịnh Đình Tùng | Trẻ em KT thần kinh, tâm thần, khác | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 967 | Phạm Thị Cưỡng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 968 | Bùi Văn Thậm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 969 | Nguyễn Thị Ngãi | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Thị Nhuận) | 700.000 | | 700.000 |
| 970 | Trần Thị Nhuận | NCTKT vận động, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 971 | Nguyễn Thị Yên | NCT.KT thần kinh nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 972 | Nguyễn Công Kiền | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 973 | Bùi Thị Hà | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 974 | Nguyễn Thị Hội | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 975 | Lê Thị Điều | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 976 | Nguyễn Thị Quyên | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 977 | Lê Thị Xít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 978 | Nguyễn Thị Bé | NCTKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 979 | Phạm Thị Thêu | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Văn Nhuận) | 700.000 | | 700.000 |
| 980 | Nguyễn Xuân Thương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Đặng Thị Muôn) | 700.000 | | 700.000 |
| 981 | Nguyễn Thị Lượt | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 982 | Nguyễn Văn Đàn | NCTKT thần kinh tâm thần, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 983 | Nguyễn Đình Bằng | NCT KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 984 | Nguyễn Đình Thiện Nhân | TE vận động, trí tuệ, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 985 | Vũ Thị Trang | NCTKT vận động mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 986 | Trịnh Ngọc Kiên | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 987 | Nguyễn Xuân Việt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 988 | Lê Thị Nhờ | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 989 | Hoàng Thị Nhung | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 990 | Nguyễn Thị Nhờ | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 991 | Ngô Thị Bẩy | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhờ) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 992 | Trình Thị Hương | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 993 | Cao Quang Khuê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 994 | Vũ Thị Gừng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 995 | Nguyễn Thị Hảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 996 | Trịnh Thị Thanh | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 997 | Trịnh Thị Ngân | NKT vận động, nói, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 998 | Lưu Thị Bích Hiền | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 999 | Nguyễn Thị Ái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1000 | Trịnh Thị Vân | NCT thuộc hộ nghèo, không có chồng, con hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1001 | Đoàn Ngọc Linh | TEKT trí tuệ mức độ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1002 | Vũ Thị Nền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1003 | Lê Quý Tỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1004 | Ngô Thị Mềm | NKT nhìn, khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1005 | Lê Thị Chiêu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1006 | Lê Đình Tố | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1007 | Lê Thị Hiếng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1008 | Vũ Thị Láng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1009 | Vũ Thị Gấm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1010 | Trần Minh Tân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1011 | Trần Văn Thửa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1012 | Lê Thị Diệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1013 | Nguyễn Thị Tường | NCTKT nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1014 | Nguyễn Trung Thế | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1015 | Nguyễn Văn Lại | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1016 | Nguyễn Hữu Khảm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1017 | Hoàng Thị Ngân | NKT khác nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1018 | Nguyễn Thị Hoa | HGĐ CSND NKT ĐBN (Nguyễn Hữu Hạnh); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 1019 | Nguyễn Văn Vụ | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1020 | Vũ Thị Là | HGĐ CSND NKT ĐBN (Nguyễn Ngọc Nghiệm); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1021 | Nguyễn Thị Hảo | NKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1022 | Nguyễn Thị Hạt | HGĐCSNDNKTĐBN (Hà Thế Dương); NKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 1023 | Nguyễn Tiến Phong | NKT vận động, nghe nói ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1024 | Nguyễn Thị Luý | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1025 | Bùi Thị Đần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1026 | Nguyễn Văn Sinh | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 NKT ĐBN (Nguyễn Thị Mười và Nguyễn Thị Tiệm) | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 1027 | Nguyễn Thị Mười | NKT vận động, nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1028 | Nguyễn Thị Mười | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1029 | Nguyễn Thị Sâm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1030 | Nguyễn Thị Ề | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1031 | Hà Thị Bầu | NCT KT vận động, nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1032 | Nguyễn Thị Véo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1033 | Đoàn Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1034 | Nguyễn Thị Nhiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1035 | Nguyễn Đình Giấy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1036 | Nguyễn Thị Rộng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1037 | Nguyễn Thị Thì | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1038 | Nguyễn Thị Ngãi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1039 | Trần Hoàng Anh | TE. KT vận động, nghe, nói, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1040 | Nguyễn Thị Lạc | NKT nghe nói, thần kinh tâm thần, trí tuệ, khác ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1041 | Nguyễn Thị Kim Lan | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Lạc) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1042 | Hà Thị Nguyệt | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1043 | Nguyễn Thị Chắm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1044 | Nguyễn Thị Sùng | NCT. KT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1045 | Nguyễn Thị Rô | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1046 | Trần Thị Toàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1047 | Nguyễn thị Ngòi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1048 | Nguyễn Văn Noi | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1049 | Nguyễn Thị Mỏng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1050 | Trần Thị Sang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1051 | Nguyễn Thị Thậm | NCTKT vận động, nghe nói, trí tuệ khác ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1052 | Trần Thị Hưng | HGĐ chăm sóc nuôi dưỡng NCT KT ĐBN (Nguyễn Thị Thậm) | 700.000 | | 700.000 |
| 1053 | Nguyễn Thị Lờ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1054 | Nguyễn Bá An | NKT nghe, nói, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1055 | Hoàng Tất Đạt | NKT trí tuệ, khác (tim mạch) nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1056 | Nguyễn thị Vẻ | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1057 | Nguyễn Thị Dịnh | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1058 | Hoàng Thị Nụ | NKT vận động, nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1059 | Phạm Trọng Tắm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1060 | Nguyễn Thị Tiếp | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1061 | Nguyễn Thị Thời | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1062 | Hoàng Văn Chung | NKT vận động, nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1063 | Nguyễn Thị Hay | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1064 | Phạm Thị Sánh | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1065 | Nguyễn Thị Đỗ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1066 | Nguyễn Thị Chọn | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1067 | Nguyễn Thị Thanh | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1068 | Nguyễn Thị Tài | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Thị Mính) | 700.000 | | 700.000 |
| 1069 | Lê Thị Huệ | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Noi) | 700.000 | | 700.000 |
| 1070 | Phạm Thị Nhuận | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Hà Thị Bầu) | 700.000 | | 700.000 |
| 1071 | Hoàng Thị Như | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1072 | Nguyễn Thị Tài | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Hoàng Anh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1073 | Nguyễn Thị Hiên | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Ề) | 700.000 | | 700.000 |
| 1074 | Nguyễn văn Lượt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1075 | Nguyễn Văn Bẩy | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1076 | Nguyễn Thị Ngói | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1077 | Trần Thị Tấm | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1078 | Nguyễn Thị Bẩy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1079 | Nguyễn Hữu Châm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1080 | Hoàng Thị Đồi | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1081 | Hoàng Thị Bẩy | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1082 | Nguyễn Danh Đài | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1083 | Nguyễn Thị Nhiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1084 | Nguyễn văn Dũng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1085 | Nguyễn Danh Lộc | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT nhìn ĐBN (Nguyễn Thị Bấy) | 700.000 | | 700.000 |
| 1086 | Nguyễn Thị Bỏng | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1087 | Nguyễn Thị Dẻo | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1088 | Nguyễn Thị Toan | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1089 | Nguyễn Thị Liêm | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1090 | Nguyễn Thị Thế | NCTKT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1091 | Nguyễn Thị Nhẹ | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1092 | Nguyễn Văn Phong | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1093 | Nguyễn Đình Quyền | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1094 | Trần Thị Hảo | NKT vận động, nghe nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1095 | Nguyễn Thị Tiệm | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1096 | Lương Văn Lập | NCT KT vận động, nghe nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1097 | Tăng Thị May | NCTKT vận độn, thần kinh, tâm thầng nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1098 | Trần Thị Xong | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1099 | Trần Thị Sáu | HGĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Thị Xong) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1100 | Lê Thị Luỵ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1101 | Nguyễn Hữu An | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1102 | Lê Đình Ái | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lê Đình Phụ); NCT80 | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1103 | Nguyễn Thị Cần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1104 | Nguyễn Thị Nghí | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1105 | Nguyễn Thị Thơm | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1106 | Nguyễn Đình Thuấn | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Thú) | 700.000 | | 700.000 |
| 1107 | Phạm Thị Ga | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1108 | Nguyễn Thị Đường | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1109 | Phạm Thị Ghi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1110 | Nguyễn Thị Thoan | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Tiến Vĩ); NCTKT ĐBN | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 1111 | Trần Văn Đôn | NKT ĐBN | 1.925.000 | | 1.925.000 |
| 1112 | Nguyễn Thị Mịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1113 | Nguyên Thị Hời | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1114 | Nguyễn Thị Bỉ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1115 | Phạm Thị Tình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1116 | Nguyễn Thị Chình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1117 | Đào Thị Hường | NKT nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1118 | Hà Thị Ngoan | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1119 | Trần Thị Đổi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1120 | Nguyễn Thị Quyên | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1121 | Nguyễn Thị Thơm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1122 | Nguyễn Thị Luân | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1123 | Phạm Thị Vượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1124 | Nguyễn Văn Nhất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1125 | Nguyễn Thị Sít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1126 | Hà Thị Oanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1127 | Nguyễn Thị Dù | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1128 | Nguyễn Văn Thống | NCT KT vận động, nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1129 | Nguyễn Thị Chuyền | NCT KT nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1130 | Nguyễn Thị Ngần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1131 | Lưu Thị Mi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1132 | Hoàng Thị Bính | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1133 | Nguyễn Thị Bi | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Đào Thị Hường) | 700.000 | | 700.000 |
| 1134 | Nguyễn Thị Nhủ | NCTKT vận động đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1135 | Nguyễn Văn Lịch | HGĐ nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhủ) | 700.000 | | 700.000 |
| 1136 | Nguyễn Thị Hán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1137 | Lê Huy Thu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1138 | Nguyễn Thị Nhủ | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1139 | Cấn Thị Ánh Tuyết | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1140 | Nguyễn Thị Hưng | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1141 | Trần Thị An | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1142 | Nguyễn Bá Xuân | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1143 | Nguyêễn Thị Sen | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1144 | Nguyễn Thị Miền | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1145 | Phạm Đức Lợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1146 | Nguyễn Ngọc Thăng | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1147 | Hà Thị Tẩm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1148 | Tô Minh Tuấn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1149 | Nguyễn Văn Liên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1150 | Nguyễn Thị Thiếu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1151 | Nguyễn Hữu Thu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1152 | Vũ Thị Nhưng | NCTKT vận động, thần kinh, tâm thần, khác đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1153 | Nguyễn Thị Yên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1154 | Vũ Thị Từng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1155 | Nguyễn Thị Reo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1156 | Nguyễn Thị Nghình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1157 | Nguyễn Thị Hồng | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Văn Thường) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1158 | Nguyễn Đắc Khánh Toàn | TE KT thần kinh, tâm thần, vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1159 | Nguyễn Thị Nhàn | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đắc Khánh Toàn) | 700.000 | | 700.000 |
| 1160 | Nguyễn Văn Thường | NKT thần kinh, tâm thần, vận động ĐBN | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1161 | Nguyễn Thị Mùi | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1162 | Nguyễn Thị Mệnh | NCT KT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1163 | Nguyễn Thị Xuyến | NCT. KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1164 | Nguyễn Hữu Trường | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1165 | Nguyễn Thị Loan | NKT nghe nói, thần kinh tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1166 | Nguyễn Thị Nhất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1167 | Nguyễn Quang Tiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1168 | Nguyễn Thị Đông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1169 | Vũ Thị Thanh | NCTKT vận động, khác nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1170 | Nguyễn Thị Toàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1171 | Nguyễn Đức Thanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1172 | Nguyễn Ngọc Nhuận | NKT vận động, nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1173 | Nguyễn Thị Liễu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1174 | Nguyễn Thị Khoát | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1175 | Nguyễn Thị Lịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1176 | Nguyễn Thị Yết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1177 | Nguyễn Thị Nền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1178 | Nguyễn Ngọc Thuỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1179 | Nguyễn Thị Nguyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1180 | Nguyễn Thị Phương | NKT nghe, nói nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1181 | Nguyễn Ngọc San | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1182 | Nguyễn Thị Ạnh | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1183 | Nguyễn Hữu Đương | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1184 | Nguyễn Thị Doan | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1185 | Nguyễn hữu Sáng | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1186 | Vũ Thị Huệ | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Hữu Sáng) | 700.000 | | 700.000 |
| 1187 | Nguyễn Thị Huệ | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Sự) | 700.000 | | 700.000 |
| 1188 | Nguyễn Thị Đáng | NCT KT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1189 | Nguyễn Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1190 | Nguyễn Thị Lịch | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có vợ, chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp hoặc có nhưng những người này đã chết hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1191 | Nguyễn Hữu Lương | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT nhìn ĐBN (Nguyễn Hữu Bằng) | 700.000 | | 700.000 |
| 1192 | Vũ Thị Thông | NCTKT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1193 | Nguyễn Thị Lựu | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1194 | Nguyễn Văn Dứa | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Thông) | 700.000 | | 700.000 |
| 1195 | Nguyễn Quang Quê | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1196 | Nguyễn Hữu Thăng | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1197 | Nguyễn Thị Toan | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1198 | Vũ Thị Nụ | NCTKT vận động, nghe, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1199 | Nguyễn Thị Toán | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng TE mồ côi (Nguyễn Tuyết Liên) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1200 | Nguyễn Đình Bài | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Toan) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1201 | Nguyễn Thị Nhàn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Thị Nụ) | 700.000 | | 700.000 |
| 1202 | Nguyễn Tuyết Liên | Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cả cha và mẹ không có nguồn nuôi dưỡng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1203 | Nguyễn Ngọc Thạo | NCTKT nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1204 | Nguyễn Thị Xoa | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1205 | Nguyễn Thị Tề | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1206 | Nguyễn Thị Hằng | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Tề) | 700.000 | | 700.000 |
| 1207 | Vũ Xuân Trường | NCTKT vận động, nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1208 | Nguyễn Thị Mây | Người cao tuổi khuyết tật vận động nhìn mức độ đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1209 | Nguyễn Đình Thể | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Mây) | 700.000 | | 700.000 |
| 1210 | Nguyễn Thị Sớm | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đắc Kho) | 700.000 | | 700.000 |
| 1211 | Nguyễn Thị Tuyến | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Vũ Xuân Trường) | 700.000 | | 700.000 |
| 1212 | Nguyễn Hữu Phụng | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1213 | Nguyễn Thị Bồi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1214 | Nguyễn Thị Huê | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1215 | Vũ Thị Hoè | NCTKT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1216 | Nguyễn Thị Sể | NCTKT vận động vặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1217 | Bùi thị Việt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1218 | Triệu Thị Nháng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1219 | Nguyễn Thị Vò | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1220 | Phạm Thị Tiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1221 | Nguyễn Thị Xuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1222 | Nguyễn Thị Rộng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1223 | Bùi Ngọc Giảng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1224 | Nguyễn Thị Hẹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1225 | Lê Thị Ngoan | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1226 | Nguyễn Thị Chiều | NCT. KT vận động, tâm thần kinh nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1227 | Lê Thị Tấm | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1228 | Nguyễn Thị Nâng | NCT. KT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1229 | Nguyễn Thị Tuyết | NCT. KT nghe nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1230 | Nguyễn Trung Hoàn | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1231 | Nguyễn Thị Ha | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1232 | Bùi Thị Độn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1233 | Nguyễn Thị Láng | NCT KT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1234 | Lê Nho Phan | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Huề) | 700.000 | | 700.000 |
| 1235 | Nguyễn Thị Khịch | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Xuân) | 700.000 | | 700.000 |
| 1236 | Nguyễn Thị Luồng | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Nhung) | 700.000 | | 700.000 |
| 1237 | Nguyễn Trung Phố | HGĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Trung Hoàn) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1238 | Nguyễn Thị Nhàng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1239 | Nguyễn Thị Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1240 | Nguyễn Thị Phi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1241 | Nguyễn Thị Lề | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1242 | Nguyễn Thị Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1243 | Lê thị Phướn | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1244 | Phạm Thị Mẽ | NCT khuyết tật vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1245 | Nguyễn Thị Chỉ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1246 | Lê Thị Thện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1247 | Tạ Thị Lạng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1248 | Phạm Đức Tụng | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1249 | Lương Thị Xá | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1250 | Lương Văn Hồng | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1251 | Phạm Thị Sôi | NCT KT nhìn, vận động BBDN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1252 | Nguyễn Thị Quyết | NCT KT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1253 | Nguyễn Thị Dân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1254 | Nguyễn Thị Dịp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1255 | Phạm Đức Hạ | NCTKT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1256 | Phạm Thị Tưới | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1257 | Phạm Đức Sổ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1258 | Phạm Thị Quy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1259 | Triệu Thị Đoan | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1260 | Lương văn Chử | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Triệu Thị Đoan) | 700.000 | | 700.000 |
| 1261 | Phạm Đức Hanh | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lương Thị Hợi) | 700.000 | | 700.000 |
| 1262 | Nguyễn Thị Lẻo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1263 | Nguyễn Thị Ngại | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1264 | Vũ thị Tạo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1265 | Nguyễn Thị Dịp | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Lương Văn Hồng) | 700.000 | | 700.000 |
| 1266 | Nguyễn Thị Nhì | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1267 | Phạm Thị Trái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1268 | Nguyễn Thị Diệu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1269 | Lương Văn Thập | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1270 | Nguyễn Văn Quý | NCTKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1271 | Nguyễn Thu Hiền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng TEKT ĐBN (Lương Quang Minh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1272 | Phạm Thị Sể | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1273 | Lương Thị Soan | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1274 | Lương Quang Minh | Người KT vận động, trí tuệ ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1275 | Phạm Thị Bẩy | NCT khuyết tật vận động, trí tuệ đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1276 | Phạm Thị Tâm | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Phạm Thị Bẩy) | 700.000 | | 700.000 |
| 1277 | Lưu Thị Huệ | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Dổi) | 700.000 | | 700.000 |
| 1278 | Nguyễn Thị Hồng | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Đức Khoa) | 700.000 | | 700.000 |
| 1279 | Phạm Đức Khoa | NKT vận động, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1280 | Phạm Thị Dổi | NCTKT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1281 | Lương Thị Hiền | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1282 | Lê Thị Tô | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1283 | Nguyễn Đình Doãn | NKT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1284 | Nguyễn Đình Thăng | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1285 | Hà Hải Dương | NKT vận động mức độ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1286 | Vũ Thị Là | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1287 | Nguyễn Tiến Hấp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1288 | Bùi Thị Hòa | HGĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Xuân) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1289 | Nguyễn Thị Xuân | NCT KT vận động, nghe, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1290 | Nguyễn Thị Nhụ | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1291 | Nguyễn Tiến Minh | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1292 | Nguyễn Đình Chiến | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1293 | Phạm Thị Cương | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Đình Chiến) | 700.000 | | 700.000 |
| 1294 | Nguyễn Thị Đất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1295 | Nguyễn Văn Đoàn | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1296 | Nguyễn Thị Tình | NCTKT vận động BĐN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1297 | Nguyễn Thị Kẹo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1298 | Lê Nho Phan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1299 | Nguyễn Thị Yến Nhi | Người KT nghe, nói, nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1300 | Nguyễn Thị Điển | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1301 | Bùi Hữu Nhật Nam | TEKT nghe, nói, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1302 | Nguyễn Thị Tình | NCT KT vận động, nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1303 | Nguyễn Ngọc Gia Bảo | TE KT nghe, nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1304 | Lưu Thị Mỳ | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1305 | Nguyễn Thị Lá | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1306 | Lê Thị Nhượng | NCT. KT vận động, trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1307 | Nguyễn Tiến Tha | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1308 | Nguyễn Tiến Lỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1309 | Nguyễn Thị Diệu Linh | TE. KT vận động, thần kinh, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1310 | Phạm Thị Huyền | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Diệu Linh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1311 | Hà Thị Ngay | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1312 | Nguyễn Thị Lại | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1313 | Nguyễn Thị Toan | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1314 | Trần Văn Nguyện | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Trần Ngọc Anh) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1315 | Trần Ngọc Anh | TE KT trí tuệ, vận động, nghe, nói ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1316 | Cao Thị Huệ | NKT nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1317 | Trần Văn Tài | NKT vận động, nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1318 | Nguyễn Thị Thu | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (trần văn tài) | 700.000 | | 700.000 |
| 1319 | Nguyễn Thị Thu | HGĐ CS NKT ĐBN nuôi dưỡng 01 con dưới 36 tháng (Cao Thị Huệ) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1320 | Nguyễn Hữu Tuấn | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1321 | Nguyễn Tiến Thủy | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Hà Thị Nụ) | 700.000 | | 700.000 |
| 1322 | Nguyễn Thị Chinh | NCT KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1323 | Nguyễn Thị Bép | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1324 | Hà Thị Nụ | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1325 | Nguyễn Thị Lộc | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1326 | Hoàng Văn Chính | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1327 | Đỗ Văn Bằng | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1328 | Nguyễn Thị Hải Vân | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1329 | Nguyễn Thị Xuân | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1330 | Phạm Đức Công | NKT thần kinh, tâm thần, trí tuệ nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1331 | Nguyễn Thị Lan | Hộ GĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Đức Lực) | 700.000 | | 700.000 |
| 1332 | Phạm Đức Lực | NKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1333 | Nguyễn Thị Kén | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1334 | Hoàng Văn Cục | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1335 | Nguyễn Thị Ngà | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1336 | Nguyễn Thị Ổn | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp hoặc có nhưng những người này đã chết hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1337 | Nguyễn Quang Luân | TE KT trí tuệ nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1338 | Vũ Thị Hương | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1339 | Nguyễn Thị Xen | HGĐ nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Xuân Thảnh) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1340 | Nguyễn Xuân Thảnh | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1341 | Nguyễn Thị Loan | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1342 | Nguyễn Ngọc Trường | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Tình) | 700.000 | | 700.000 |
| 1343 | Nguyễn Thị Pho | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1344 | Nguyễn Thị Hương Bích | NKT vận động, nghe, nói, thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1345 | Nguyễn Hữu Quân | TE KT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1346 | Trần Văn Hai | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1347 | Cù Tuấn Quý | NKT nhìn ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1348 | Nguyễn Thị Lý | NCT KT thần kinh, tâm thần nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1349 | Cao Hoàng Thông | NKT vận động, thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1350 | Hà Thế Luận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1351 | Cù Thị Vui | HGĐ nhận nuôi dưỡng NKT ĐBN (Cù Tuấn Quý) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1352 | Nguyễn Đình Thuyết | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1353 | Nguyễn Xuân Chuyển | NCTKT vận đông nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1354 | Nguyễn Văn Lượng | NKT vận đông nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1355 | Nguyễn Thị Xuyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1356 | Phạm Thị Vinh | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1357 | Nguyễn Thị Lành | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1358 | Hoàng Thị Hằng | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1359 | Nguyễn Thị Lệ | HGĐCSND (Phạm Hùng Đoàn) | 700.000 | | 700.000 |
| 1360 | Phạm Hùng Đoàn | NCTKT Nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1361 | Nguyễn Hữu Lui | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1362 | Hồng Minh Anh | TEKT vận động, nghe, nói, nhìn, trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1363 | Hồng Quang Thuyết | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng TEKT ĐBN (Hồng Minh Anh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1364 | Đỗ Thị Luận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1365 | Lương Văn Quýnh | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1366 | Nguyễn Danh Tĩnh | NCTKT vận động ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1367 | Nguyễn Thị Tính | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1368 | Hà Thế Phong | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Phạm Thị Vinh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1369 | Nguyễn Danh Lộc | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Đất) | 700.000 | | 700.000 |
| 1370 | Lê Thị Thủy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1371 | Nguyễn Trọng Hợp | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Thị Sôi) | 700.000 | | 700.000 |
| 1372 | Nguyễn Thị Hiền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Danh Tĩnh) | 700.000 | | 700.000 |
| 1373 | Nguyễn Văn Trường | HGĐ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Nguyễn Thị Tính) | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1374 | Phạm Thị Hiền | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Đức Hạ) | 700.000 | | 700.000 |
| 1375 | Nguyễn văn Nối | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1376 | Lê Thị Bệch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1377 | Lê Thị Luật | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1378 | Lê Nho Khuê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1379 | Nguyễn Ngọc Chiến | NCTKT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1380 | Nguyễn Thị Lý | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1381 | Nguyễn Thị Lư | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1382 | Nguyễn Văn Nhưỡng | NKT nhìn nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1383 | Nguyễn Bá Đông | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1384 | Nguyễn Thị Tuyên | NCTKT vận động; nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1385 | Nguyễn Thị Thoi | NCTKT thần kinh, tâm thần | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1386 | Hoàng Văn Ban | NCTKT nghe nói nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1387 | Nguyễn Thị Khích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1388 | Phạm Đức Dũng | NKT vận động ĐBN | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1389 | Phạm Đức Chinh | HGĐ chăm sóc nuôi dưỡng NKT vận động ĐBN (Phạm Đức Dũng) | 700.000 | | 700.000 |
| 1390 | Hoàng Văn Trọng | Người KT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1391 | Nguyễn Thị Tuyết | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Vũ Thị Nhưng) | 700.000 | | 700.000 |
| 1392 | Nguyễn Hữu Lanh | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Nguyễn Thị Doan) | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1393 | Phạm Đức Sổ | Hộ gia đình CSND (Lê Thị Chách) | 700.000 | | 700.000 |
| 1394 | Phạm Thị Duyền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1395 | Nguyễn Thị Sợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1396 | Phạm Xuân Vỹ | NCTKT nhìn, thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1397 | Hà Thị Quyên | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Phạm Xuân Vỹ) | 700.000 | | 700.000 |
| 1398 | Phạm Đức Chiều | NCTKT thần kinh, tâm thần ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1399 | Phạm Thị Thuỷ | NCTKT vận động nhìn đặc biệt nặng | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1400 | Phạm Đức Quân | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NCTKT ĐBN (Phạm Đức Chiều và Phạm Thị Thuỷ) | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1401 | Hoàng Văn Năm | người khuyết tật vận động khác mức độ đặc biệt nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1402 | Hoàng Văn Nhuận | NCTKT vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1403 | Hoàng Văn Tuấn | HGĐ chăm sóc, nuôi dưỡng NKT ĐBN (Hoàng Văn Năm) | 700.000 | | 700.000 |
| 1404 | Vũ Thị Trường | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1405 | Lê Thị Bốn | NKT thần kinh, tâm thần nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1406 | Vũ Xuân Thuỷ | NKT vận động nặng | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1407 | Chu Thị Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1408 | Bùi Thị Giáo | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | | 1.050.000 |
| 1409 | Nguyễn Thị Sứ | NCT KT nhìn nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1410 | Nguyễn Thị Lạp | NCT KT Vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1411 | Phạm Văn Khiệu | NCT KT Vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1412 | Phạm Thị Điện | NKT vận động nặg | 1.400.000 | 1.100.000 | 2.500.000 |
| 1413 | Hà Thị Thơm | NKT Vận động nặng | 1.050.000 | 825.000 | 1.875.000 |
| 1414 | Vũ Thị Thơm | NKT trí tuệ nặng | 1.050.000 | 825.000 | 1.875.000 |
| 1415 | Nguyễn Thị Vường | NCT Vận động nặng | 1.400.000 | | 1.400.000 |
| 1416 | Nguyễn Hoàng Minh Quý | TE KT trí tuệ ĐBN | 1.750.000 | | 1.750.000 |
| 1417 | Lương Đức Lương | NCT Khuyết tật vận động, nói, nặng | 1.400.000 | 1.100.000 | 2.500.000 |
| 1418 | Nguyễn Thị Xu | NCT KT nhìn ĐBN | 1.750.000 | 2.750.000 | 4.500.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1419 | Nguyễn Thị Lập | Hộ gia đình CSND (Nguyễn Thị Xu) | 700.000 | 1.100.000 | 1.800.000 |
| 1420 | Trịnh Thị Cán | NCT không có vợ, chồng, con thuộc diện hộ nghèo hưởng theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND | 1.050.000 | 825.000 | 1.875.000 |
| **II. HƯU TRÍ XÃ HỘI (516 người)** | | | **361.200.000** | **4.500.000** | **365.700.000** |
| 1421 | Dương Văn Mọc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1422 | Bùi Duy Lai | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1423 | Bùi Đình Bôi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1424 | Phạm Thị Bích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1425 | Lưu Thị Tỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1426 | Nguyễn Xuân Thương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1427 | Vũ Thị Thảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1428 | Lê Văn Tràn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1429 | Vũ Thị Chư | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1430 | Tăng Tiến Cường | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1431 | Nguyễn Duy Chuyền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1432 | Nguyễn Thị Môn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1433 | Vũ Duy Lùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1434 | Nguyễn Văn Tiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1435 | Đỗ Thị Bích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1436 | Phạm Thị Ngoãn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1437 | Dương Văn Quýnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1438 | Vũ Thị Vít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1439 | Vũ Duy Khuê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1440 | Nguyễn Thị Bốn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1441 | Tạ Thị Diệm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1442 | Cao Quang Hiệu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1443 | Vũ Thị Tâm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1444 | Nguyễn Thị Lừng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1445 | Vũ Hữu Đài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1446 | Phạm Thị Bi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1447 | Nguyễn Hải Đăng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1448 | Lê Thị Lương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1449 | Nguyễn Thị Hoạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1450 | Nguyễn Thị Bọt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1451 | Phạm Thị Liếng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1452 | Nguyễn Thị Hoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1453 | Ngô Văn Thứa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1454 | Lê Văn Úc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1455 | Phạm Thị Thanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1456 | Lê Thị Mượt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1457 | Vũ Duy Thư | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1458 | Nguyễn Thị Quý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1459 | Hoàng Thị Xuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1460 | Lê Thị Dần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1461 | Đào Thị Bàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1462 | Phạm Tiến Thành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1463 | Phạm Nguyễn Dũng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1464 | Nguyễn Thị Kiểu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1465 | Phạm Văn Điều | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1466 | Nguyễn Thị Ngư | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1467 | Vũ Thị Mịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1468 | Phạm Thị Nhớn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1469 | Vũ Tiến Thủy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1470 | Nguyễn Thị Kham | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1471 | Vũ Văn Phình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1472 | Nguyễn Thị Chà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1473 | Nguyễn Thị Cậy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1474 | Phạm Nguyễn Tùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1475 | Nguyễn Thị Dung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1476 | Trần Thị Sửu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1477 | Nguyễn Thị Hậu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1478 | Nguyễn Đình Điều | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1479 | Nguyễn Văn Tân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1480 | Hoàng Văn Trai | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1481 | Nguyễn Danh Tòng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1482 | Hà Thị Nghệ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1483 | Nguyễn Thị Đậu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1484 | Nguyễn Thị Mẻo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1485 | Trần Minh Xuyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1486 | Nguyễn Đình Lý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1487 | Hồ Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1488 | Nguyễn Thị Chỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1489 | Lê Đình Ước | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1490 | Nguyễn Thị Khình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1491 | Nguyễn Thị Khịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1492 | Bùi Thị Vách | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1493 | Nguyễn Thị Khấm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1494 | Nguyễn Thị Lõi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1495 | Phạm Thị Hoạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1496 | Phạm Thị Ba | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1497 | Hoàng Thị Viên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1498 | Nguyễn Thị Chút | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1499 | Bùi Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1500 | Bùi Thị Nhiều | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1501 | Nguyễn Thị Hòa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1502 | Phạm Đức Phúng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1503 | Bùi Thị Tách | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1504 | Đỗ Thị Phượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1505 | Trần Đăng Khoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1506 | Nguyễn Thị Xung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1507 | Nguyễn Thị Phượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1508 | Nguyễn Thị Thể | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1509 | Đào Đăng Tín | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1510 | Nguyễn Thị Gái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1511 | Nguyễn Thị Lan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1512 | Nguyễn Đức Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1513 | Nguyễn Thị Tiếng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1514 | Hoàng Trung Chính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1515 | Nguyễn Danh Hiệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1516 | Trần Văn Sùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1517 | Nguyễn Thị Đan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1518 | Nguyễn Thị Hiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1519 | Nguyễn Xuân Nguyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1520 | Vũ Thị Thay | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1521 | Nguyễn Thị Chắt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1522 | Nguyễn Thị Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1523 | Ngô Thị Muội | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1524 | Vũ Xuân Thắng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1525 | Nguyễn Quang Trìu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1526 | Nguyễn Thị Oanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1527 | Nguyễn Thị Nhi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1528 | Nguyễn Văn Dứa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1529 | Nguyễn Ngọc Ngoạn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1530 | Chu Thị Sỉu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1531 | Nguyễn Văn Khảnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1532 | Nguyễn Thị Lan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1533 | Lê Thị Chín | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1534 | Hoàng Thị An | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1535 | Nguyễn Hữu Bốn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1536 | Nguyễn Văn Giai | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1537 | Vũ Cương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1538 | Vũ Minh Chức | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1539 | Nguyễn Văn Sự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1540 | Nguyễn Văn Thắng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1541 | Mai Thị Toáy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1542 | Nguyễn Thành Vân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1543 | Bùi Thị Sào | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1544 | Trương Thị Tươi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1545 | Nguyễn Thị Miết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1546 | Phạm Thị Phành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1547 | Nguyễn Văn Đối | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1548 | Vũ Tiến Liễu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1549 | Nguyễn Thị Sáng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1550 | Nguyễn Văn Cố | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1551 | Hoàng Thị Hợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1552 | Đào Thị Khi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1553 | Nguyễn Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1554 | Nguyễn Thị Tuấn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1555 | Bùi Thị Mỷ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1556 | Nguyễn Thị Gạch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1557 | Trịnh Thị Huyền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1558 | Phạm Thuần Ân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1559 | Nguyễn Thị Hỵ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1560 | Phạm Duy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1561 | Trịnh Đình Khôi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1562 | Nguyễn Thị Ngọc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1563 | Nguyễn Thị Luận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1564 | Phạm Đức Thành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1565 | Trịnh Thị Vần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1566 | Vũ Thị Liêm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1567 | Trịnh Ngọc Viên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1568 | Trịnh Ngọc Vượng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1569 | Bùi Thị Lánh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1570 | Vương Thị Gần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1571 | Vũ Hữu Tuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1572 | Vũ Bá Toát | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1573 | Vũ Thị Tần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1574 | Vũ Năng Thú | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1575 | Lê Thị Lượn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1576 | Vũ Ngọc Mỹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1577 | Nguyễn Thị Thoi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1578 | Trần Thị Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1579 | Lê Văn Tơn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1580 | Lê Thị Lý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1581 | Nguyễn Thị Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1582 | Bùi Thị Thuận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1583 | Hoàng Thị Nhiêu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1584 | Nguyễn Danh Chất | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1585 | Nguyễn Thị Hấng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1586 | Phạm An Sơn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1587 | Phạm Thị Hoà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1588 | Phạm Thị Vui | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1589 | Trần Thị Chéo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1590 | Vũ Xuân Trình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1591 | Trần Thị Phiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1592 | Nguyễn Văn Tèo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1593 | Vũ Thị Huế | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1594 | Lê Thị Sửu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1595 | Nguyễn Danh Bích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1596 | Vũ Thị Nhiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1597 | Lê Duy Chuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1598 | Đoàn Văn Hưng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1599 | Vũ Năng Díu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1600 | Nguyễn Duy Tửu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1601 | Nguyễn Thị Chắt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1602 | Ngô Thị Chí | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1603 | Nhữ Thị Nhạn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1604 | Trần Kiệt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1605 | Lê Đình Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1606 | Nguyễn Thị Vò | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1607 | Nguyễn Văn Chén | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1608 | Nguyễn Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1609 | Nguyễn Đắc Sứng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1610 | Nguyễn Thị Díp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1611 | Vũ Đình Cà | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1612 | Nguyễn Hữu Nam | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1613 | Nguyễn Ngọc Toản | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1614 | Nguyễn Hữu Đào | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1615 | Vũ Mạnh Hùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1616 | Nguyễn Hữu Sáng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1617 | Nguyễn Văn Lãi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1618 | Nguyễn Hữu Năm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1619 | Nguyễn Thị The | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1620 | Nguyễn Văn Quang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1621 | Nguyễn Văn Quy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1622 | Vũ Thị Vang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1623 | Vũ Thị Điềm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1624 | Nguyễn Văn Kíp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1625 | Nguyễn Đắc Biên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1626 | Nguyễn Đình Hinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1627 | Nguyễn Thị Tuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1628 | Vũ Thị Bíp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1629 | Bùi Hữu Sơn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1630 | Nguyễn Thị Hậu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1631 | Nguyễn Thị Quạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1632 | Dương Văn Kha | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1633 | Nguyễn Thị Vinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1634 | Lê Thị Định | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1635 | Nguyễn Thị Dung | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1636 | Vũ Thị Lập | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1637 | Vũ Năng Kính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1638 | Nguyễn Thị Tản | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1639 | Nguyễn Trọng Nhanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1640 | Nguyễn Trọng Đỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1641 | Nguyễn Đình Chiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1642 | Phạm Thị Nhùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1643 | Nguyễn Thị Bịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1644 | Nguyễn Hồng Ân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1645 | Lê Nho Than | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1646 | Lê Thị Thi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1647 | Vũ Thị La | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1648 | Phạm Thị Khoản | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1649 | Vũ Thị Kỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1650 | La Thị Lan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1651 | Vũ Xuân Mỹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1652 | Lương Thị Năm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1653 | Nguyễn Bá Năm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1654 | Nguyễn Thị Ngọc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1655 | Nguyễn Thị Chiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1656 | Bùi Thị Nhạn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1657 | Phạm Thị Mơ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1658 | Lương Văn Viết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1659 | Nguyễn Văn Nhỏ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1660 | Nguyễn Văn Thiết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1661 | Lương Văn Thang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1662 | Vũ Thị Thềm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1663 | Nguyễn Thị Hiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1664 | Vũ Thị Phi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1665 | Nguyễn Thị Lành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1666 | Vũ Xuân Dũng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1667 | Lê Thị Va | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1668 | Lê Thị Doan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1669 | Phạm Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1670 | Nguyễn Thị Giản | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1671 | Lương Hữu Hùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1672 | Tạ Đình Lê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1673 | Phạm Trọng Chằm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1674 | Phạm Đức Chuyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1675 | Nguyễn Thị Sáu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1676 | Vũ Văn Bình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1677 | Vũ Thị Nguồn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1678 | Vũ Thị Đượm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1679 | Vũ Văn Nam | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1680 | Nguyễn Thị Dương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1681 | Vũ Thị Minh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1682 | Bùi Thị Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1683 | Đào Thị Dân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1684 | Nguyễn Văn Diển | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1685 | Ngô Như Lợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1686 | Nguyễn Văn Xa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1687 | Trần Thị Ngàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1688 | Nguyễn Văn Xim | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1689 | Nguyễn Thị Hợp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1690 | Nguỹen Thị Lý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1691 | Đỗ Xuân Thuỵ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1692 | Lê Thị Vàng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1693 | Lê Thị Ninh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1694 | Vũ Đình Nguyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1695 | Lê Văn Tuy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1696 | Đỗ Thị Ngân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1697 | Nguyên Thị Chắc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1698 | Nguyễn Thị Viền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1699 | Nguyễn Thị Vĩnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1700 | Nguyễn Đình Thể | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1701 | Vũ Thị Yên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1702 | Nguyễn Thị Hoài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1703 | Nguyễn Thị Tính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1704 | Đỗ Văn Kha | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1705 | Nguyễn Đức Hiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1706 | Nguyễn Xuân Quang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1707 | Nguyễn Đức Nghi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1708 | Ngô Thị Đặng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1709 | Nguyễn Thị Chẩm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1710 | Nguyễn Thị Luống | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1711 | Nguyễn Thị Lương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1712 | Hà Thị Hằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1713 | Nguyễn Thị Thăm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1714 | Lương Văn Nguyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1715 | Phạm Đức Điềm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1716 | Nguyễn Văn Thìn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1717 | Nguyễn Hữu Hiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1718 | Vũ Thị Thía | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1719 | Vũ Tiến Pho | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1720 | Phạm Thị Hanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1721 | Vũ Thị Tuyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1722 | Hoàng Huy Thực | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1723 | Nguyễn Thị Đoá | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1724 | Nguyễn Xuân Đáng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1725 | Nguyễn Thị Thú | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1726 | Bùi Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1727 | Nguyễn Đức Toàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1728 | Lê Duy Điệu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1729 | Lương Văn Đạm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1730 | Nguyễn Thị Liêm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1731 | Ngô Văn Viết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1732 | Phạm Thanh Tảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1733 | Vũ Đức Cảnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1734 | Vũ Thị Diệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1735 | Nguyễn Đình Huân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1736 | Ngô Thị Dần | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1737 | Nguyễn Thị Dự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1738 | Vũ Thị Thấm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1739 | Dương Văn Đầm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1740 | Lê Đình Côi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1741 | Nguyễn Thị Ngận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1742 | Nguyễn Thị Luật | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1743 | Nguyễn Thị Điềm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1744 | Phạm Văn Trực | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1745 | Vũ Thị Loan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1746 | Phạm Văn Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1747 | Ngô Thị Sang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1748 | Tăng Văn Quyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1749 | Nguyễn Văn Chế | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1750 | Nguyễn Thế Ngọc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1751 | Vũ Văn Mẫn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1752 | Nguyễn Thị Đệ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1753 | Vũ Thị Xuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1754 | Nguyễn Thị Thuốc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1755 | Bùi Thị Pha | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1756 | Phạm Thị Thẩn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1757 | Nguyễn Văn Xít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1758 | Ngô Thị Miến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1759 | Nguyễn Văn Hợi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1760 | Lê Văn Thường | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1761 | Nguyễn Thị Quy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1762 | Vũ Thế Hữu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1763 | Trịnh Thị Xoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1764 | Nguyễn Thị Huệ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1765 | Trần Văn Khai | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1766 | Nguyễn Đình Thông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1767 | Phạm Đức Giá | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1768 | Nguyễn Đình Mẫn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1769 | Nguyễn Đình Mận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1770 | Nguyễn Thị Thúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1771 | Phạm Thị Măng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1772 | Nguyễn Thị Vó | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1773 | Nguyễn Đức Vy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1774 | Trần Thị Tuy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1775 | Trình Văn Đoán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1776 | Vũ Thị Mủa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1777 | Nguyễn Thị Mỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1778 | Nguyễn Thị Đoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1779 | Nguyễn Thị Xuân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1780 | Nguyễn Văn Nghĩa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1781 | Nguyễn Thị Ngút | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1782 | Nguyễn Văn Quyết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1783 | Nguyễn Thị Huyền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1784 | Nguyễn Thị Uẩn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1785 | Vũ Tiến Thưởng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1786 | Vũ Thị Tảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1787 | Vũ Thị Xanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1788 | Vũ Tiến Dũng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1789 | Nguyễn Thị Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1790 | Phạm Văn Lược | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1791 | Bùi Hữu Lân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1792 | Đăng Thị Xít | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1793 | Phạm Thị Tê | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1794 | Vũ Thị Hằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1795 | Bùi Hữu Thành | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1796 | Nguyễn Thị Hoàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1797 | Nguyễn Thị Loan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1798 | Vũ Văn Đảng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1799 | Vũ Văn Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1800 | Bùi Năng Tự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1801 | Nguyễn Thị Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1802 | Bùi Năng Giang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1803 | Nguyễn Thị Nơ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1804 | Nguyễn Văn Vuông | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1805 | Bùi Quang Nhớn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1806 | Nguyễn Thị Lùn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1807 | Chu Thị Lịch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1808 | Nguyễn Bá Phan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1809 | Nguyễn Văn Hải | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1810 | Bùi Năng Chảnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1811 | Lê Thị Bồn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1812 | Nguyễn Thị Phận | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1813 | Trần Thị Vùng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1814 | Trần Thị Lệch | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1815 | Vũ Thị Phương | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1816 | Vũ Văn Tốt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1817 | Phạm An Luyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1818 | Phạm Thị Vực | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1819 | Phạm Thị Viết | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1820 | Phạm Bình Điền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1821 | Nguyễn Văn Bổi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1822 | Nguyễn Văn Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1823 | Nguyễn Thị Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1824 | Nguyễn Thị Định | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1825 | Nguyễn Thị Diếp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1826 | Hoàng Minh Xếp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1827 | Trần Ngọc Mẫn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1828 | Nguyễn Văn Tuyền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1829 | Vũ Văn Ban | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1830 | Chu Đức Điểm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1831 | Vũ Văn Dĩ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1832 | Lương Minh Đảm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1833 | Trần Đức Ngân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1834 | Trần Thị Hùy | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1835 | Phạm Thị Huế | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1836 | Phạm Văn Tái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1837 | Phạm Thị Tam | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1838 | Đặng Thị Hạt | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1839 | Vũ Xuân Tảo | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1840 | Cao Thị Tặng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1841 | Vũ Đình Diễm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1842 | Cao Thị Sáp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1843 | Cao Quang Doanh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1844 | Nguyễn Thị Tuyến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1845 | Nguyễn Thị Sinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1846 | Vũ Đình Quỹ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1847 | Trần Thị Ngưu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1848 | Nguyễn Thị Dẫn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1849 | Đinh Thị Lán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1850 | Cao Quang Tân | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1851 | Vũ Thị Dính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1852 | Trần Văn Phong | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1853 | Vũ Đình Duyện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1854 | Vũ Đình Bổi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1855 | Nguyễn Văn Long | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1856 | Vũ Thị Hồng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1857 | Cao Quang Y | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1858 | Vũ Thị Chiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1859 | Lê Văn Cường | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1860 | Lê Thị Then | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1861 | Trịnh Thị Hiệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1862 | Bùi Văn Quý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1863 | Vũ Thị Hoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1864 | Lê Văn Kiện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1865 | Ngô Thị Tài | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1866 | Lê Thị Nhàn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1867 | Nguyễn Thị Tin | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1868 | Nguyễn Văn Chí | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1869 | Lê Thị Ánh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1870 | Dương Thị Hỡi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1871 | Vũ Thị Yến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1872 | Vũ Thị Tỉnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1873 | Lê Thị Hằng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1874 | Vũ Thị Nụ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1875 | Bùi Văn Vụ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1876 | Vũ Thị Nụ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1877 | Vũ Thị Sam | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1878 | Vũ Thị Khái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1879 | Vũ Hữu Thuỵ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1880 | Nguyễn Thị Tình | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1881 | Lê Thị Liên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1882 | Nguyễn Thị Hiệp | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1883 | Vũ Xuân Đáng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1884 | Trần Thị Ái | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1885 | Nguyễn Đắc Xứng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1886 | Vũ Thị Thoan | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1887 | Nguyễn Thị Ban | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1888 | Lê Văn Long | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1889 | Nguyễn Thị Phóng | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1890 | Vũ Thu Cúc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1891 | Vũ Năng Miễn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1892 | Vũ Thị Vóc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1893 | Hoàng Thị Mắc | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1894 | Nguyễn Đình Xim | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1895 | Lê Văn Nện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1896 | Vũ Thị Văn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1897 | Ngô Thị Đích | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1898 | Nguyễn Như Kính | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1899 | Vũ Thị Huế | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1900 | Vũ Thị Luỳ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1901 | Bùi Thị Thơ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1902 | Triệu Đình Kiền | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1903 | Vũ Lệnh Biện | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1904 | Lê Thị Vũ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1905 | Nguyễn Thị Chi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1906 | Vũ Đăng Nhự | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1907 | Nguyễn Thị Duyên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1908 | Vũ Xuân Hưng | Hưu trí xã hội | 700.000 | 1.000.000 | 1.700.000 |
| 1909 | Ngô Thị Chiến | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1910 | Vũ Thị Phược | Hưu trí | 700.000 | 500.000 | 1.200.000 |
| 1911 | Phạm Thị Phương | Hưu trí | 700.000 | 500.000 | 1.200.000 |
| 1912 | Bùi Thị Ngấn | Hưu trí | 700.000 | 500.000 | 1.200.000 |

| STT | Họ và tên | Diện đối tượng | Số tiền TCXH | Truy lĩnh tháng trước | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1913 | Nguyễn Thị La | Hưu trí | 700.000 | | 700.000 |
| 1914 | Nguyễn Thị sắn | Hưu trí | 700.000 | 500.000 | 1.200.000 |
| 1915 | Nguyễn Thị Bốn | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1916 | Vũ Thị Viên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1917 | Lê Thị Nghiêm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1918 | Nguyễn Thị Chiêm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1919 | Vũ Thị THoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1920 | Vũ Hữu Phán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1921 | Nguyễn Thị Hiếu | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1922 | Trần Thị Sinh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1923 | Nguyễn Thị Thắm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1924 | Nguyễn Thị Dán | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1925 | Nguyễn Hữu Vịnh | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1926 | Vũ Đình Hỷ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1927 | Phạm Nguyễn Giang | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1928 | Vũ Thị Tụ | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1929 | Nguyễn Thị Mãi | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1930 | Vũ Thị Thoa | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1931 | Vũ Duy Tý | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1932 | Nguyễn Như Quá | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1933 | Lê Thị Chậm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1934 | Phạm Thuần Kiên | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1935 | Nguyễn Thị Nắm | Hưu trí xã hội | 700.000 | | 700.000 |
| 1936 | Bùi Thị Phải | Hưu trí xã hội | 700.000 | 1.500.000 | 2.200.000 |
| **TỔNG CỘNG (1.936 người)** | | | **1.827.875.000** | **13.575.000** | **1.841.450.000** |